

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

ĐẶNG TRUNG THẮNG

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính Ngân hàng
Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN NGỌC ĐỊNH

TP.Hồ Chí Minh - Năm 2007

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

Chương I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ HTXNN VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN 1

1.1 Lý luận cơ bản về HTXNN 1

1.1.1 Khái niệm..... 1

1.1.2 Đặc điểm. 1

1.1.3 Vai trò. 2

1.1.4 Các hình thức của HTXNN.....3

1.2 Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN 4

1.2.1 Chính sách tài chính 5

1.2.1.1 Chính sách NSNN 5

1.2.1.2 Chính sách tín dụng NN 6

1.2.1.3 Chính sách tài chính khác..... 10

1.2.2 Chính sách tín dụng..... 11

1.2.2.1 Cho vay vốn tín dụng ngân hàng.....11

1.2.2.2 Quỹ tín dụng nhân dân.....11

1.2.2.3 Cho thuê tài chính.....12

1.2.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.....13

1.3 Một số bài học kinh nghiệm..... 13

1.3.1 Kinh nghiệm một số nước trên thế giới. 13

1.3.1.1 Kinh nghiệm ở Nhật Bản.....13

1.3.1.2 Kinh nghiệm ở Hàn Quốc.....16

1.3.1.1 Kinh nghiệm ở Đan Mạch.....18

1.3.2 Một số bài học kinh nghiệm đối với VN..... 20

Chương II : THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐBSCL.....	23
2.1 Tình hình kinh tế - xã hội ĐBSCL.....	23
2.2 Thực trạng các HTXNN ở ĐBSCL.....	25
2.2.1 Số lượng HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	26
2.2.2 Lao động, vốn sản xuất, kinh doanh của HTXNN.....	28
2.2.3 Công nợ của HTXNN.....	36
2.2.4 Hiện quả sản xuất kinh doanh.....	39
2.2.5 Mức đóng góp vào GDP.....	44
2.2.6 Những điểm yếu của HTXNN ở ĐBSCL.....	48
2.3 Thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL..	49
1.2.1 Thực trạng chính sách tài chính.	49
1.2.1.1 <i>Thực trạng chính sách NSNN.....</i>	<i>49</i>
1.2.1.2 <i>Thực trạng chính sách tín dụng NN.....</i>	<i>54</i>
1.2.1.3 <i>Chính sách tài chính khác.....</i>	<i>62</i>
1.2.2 Thực trạng chính sách tín dụng.....	63
1.2.2.1 <i>Cho vay vốn tín dụng ngân hàng.....</i>	<i>63</i>
1.2.2.2 <i>Quỹ tín dụng nhân dân.....</i>	<i>66</i>
1.2.2.3 <i>Cho thuê tài chính.....</i>	<i>67</i>
2.2.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.....	68
2.2.4 Đánh giá những ưu điểm và những hạn chế của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.....	70
2.2.4.1 <i>Những ưu điểm.....</i>	<i>70.</i>
2.2.4.2 <i>Những hạn chế.....</i>	<i>72</i>
Chương III : CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐBSCL.....	74
3.1 Định hướng phát triển HTXNN ở ĐBSCL.....	74
3.2 Định hướng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.	76

3.3 Các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.....	77
3.3.1 Chính sách tài chính	77
3.3.1.1 Chính sách NSNN	77
3.3.1.2 Chính sách tín dụng NN	82
3.3.1.3 Chính sách tài chính khác.....	88
3.3.2 Chính sách tín dụng.....	89
3.3.2.1 Cho vay vốn tín dụng ngân hàng.....	89
3.3.2.2 Quỹ tín dụng nhân dân.....	90
3.3.2.3 Cho thuê tài chính.....	91
3.3.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.....	92
3.4 Các giải pháp hỗ trợ khác.....	93
3.4.1 Chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực.....	93
3.4.2 Chính sách đất đai.....	94
3.4.3 Chính sách hỗ trợ về khoa học và công nghệ.....	95
3.4.4 Chính sách hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường.....	95
3.4.5 Chính sách hỗ trợ HTX đầu tư cơ sở hạ tầng.....	96

KẾT LUẬN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG LUẬN VĂN

1. CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa.
2. DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
3. ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long.
4. GDP	Tổng sản phẩm trong nước.
5. HTX	Hợp tác xã.
6. HTXNN	Hợp tác xã nông nghiệp.
7. PTNT	Phát triển nông thôn.
8. UBND	Ủy ban nhân dân.

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU.

- Bảng 2.1 Tốc độ tăng trưởng (tính theo giá so sánh).
- Bảng 2.2 Cơ cấu kinh tế (tính theo giá thực tế).
- Bảng 2.3 Số lượng HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản tính đến ngày 01/07/2006.
- Bảng 2.4 Số lao động làm việc trong HTXNN thời điểm 01/07/2006.
- Bảng 2.5 Trình độ cán bộ chủ nhiệm HTXNN năm 2004.
- Bảng 2.6 Tỷ trọng trình độ cán bộ chủ nhiệm HTXNN năm 2004.
- Bảng 2.7 Vốn góp, nguồn vốn sản xuất của HTXNN.
- Bảng 2.8 Công nợ của HTXNN tính đến ngày 31/12/2005.
- Bảng 2.9 Doanh thu thuần hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTXNN năm 2005.
- Bảng 2.10 Hiệu quả sản xuất, kinh doanh HTXNN năm 2004.
- Bảng 2.11 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế.
- Bảng 2.12 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế.
- Bảng 2.13 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế.

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ.

- Hình 2.1 Tỷ trọng HTXNN có đến ngày 01/07/2006.
- Hình 2.2 Vốn góp bình quân 1 HTXNN các tỉnh ĐBSCL 01/07/2006.
- Hình 2.3 Nguồn vốn sản xuất bình quân 1 HTXNN các tỉnh ĐBSCL có đến ngày 01/07/2006.
- Hình 2.4 Nợ phải trả, vay ngân hàng bình quân 1 HTXNN ĐBSCL đến ngày 01/07/2006.
- Hình 2.5 Doanh thu thuần bình quân 1 HTXNN năm 2005.
- Hình 2.6 Lãi, lỗ bình quân 1 HTXNN năm 2004.
- Hình 2.7 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

ĐBSCL là một vùng đồng bằng trù phú, có diện tích tự nhiên 3,97 triệu ha, chiếm khoảng 12% tổng diện tích cả nước. Dân số năm 2006 khoảng 17,5 triệu người. Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng từ 2001 – 2005 bình quân năm đạt 11,37%, GDP năm 2005 của ĐBSCL chiếm 16,58% so với cả nước. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước. Giá trị sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp hàng năm chiếm khoảng 40% tổng giá trị sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp quốc gia. Sản lượng lúa của vùng chiếm trên 50% tổng sản lượng lúa cả nước; hàng năm đóng góp đến 90% sản lượng gạo xuất khẩu quốc gia. Ngoài lúa, ĐBSCL còn có nhiều cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây ăn trái các loại. . .Có được thành tựu đó là do chính sách đổi mới trong phát triển nông nghiệp cả nước nói chung, ĐBSCL nói riêng, trong đó có sự đóng góp rất quan trọng của các hộ gia đình và các HTXNN là hai thành phần cơ bản trong sản xuất nông nghiệp ngày nay.

Phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX là chủ trương nhất quán và lâu dài của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tập thể. Đến nay, hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển HTX khá hoàn chỉnh, tạo hành lang pháp lý để xây dựng và phát triển HTX. Ở ĐBSCL số HTXNN mới thành lập ngày một tăng, nhiều HTXNN chủ động tiếp cận được với các nguồn vốn, công nghệ, đất đai, lao động, thông tin thị trường, làm ăn ngày càng hiệu quả hơn.

Sự phát triển của kinh tế hợp tác, HTXNN ở ĐBSCL tuy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng nhìn chung còn chậm và chưa đồng đều, HTXNN

trung bình, yếu kém còn chiếm tỷ lệ lớn. Điều này là do các chính sách tài chính hiện nay chưa tạo được môi trường thuận lợi, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn, do đó chưa thúc đẩy kinh tế tập thể phát triển bắt kịp với nhịp phát triển của các khu vực kinh tế khác.

Để góp phần thúc đẩy sự phát triển của các HTXNN ở ĐBSCL, cần phải hoàn thiện các giải pháp tài chính của Nhà nước nói chung và từng vùng, miền nói riêng, tác giả luận văn đã chọn đề tài :” Hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển Hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long”

2. Mục đích nghiên cứu.

- Đánh giá thực trạng HTXNN ở ĐBSCL và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTX hiện nay.

- Đề nghị một số giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của HTXNN ở ĐBSCL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Luận văn nghiên cứu các vấn đề liên quan đến HTXNN, các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTX về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

- Phạm vi nghiên cứu là các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Dùng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, cùng với các phương pháp nghiên cứu phối hợp như:

- Nghiên cứu lý thuyết kết hợp với nghiên cứu thực tiễn có đối chiếu, so sánh.

- Thống kê và tiếp thu kế thừa các kết quả đã có.

- Phân tích, đánh giá, tổng hợp các kết quả nghiên cứu.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

- Nêu lên mối quan hệ tất yếu giữa chính sách tài chính và sự phát triển của HTXNN.

- Tìm hiểu, rút kinh nghiệm từ các nước, nghiên cứu hoàn cảnh cụ thể ở ĐBSCL, đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính để thúc đẩy HTXNN phát triển trong thời gian tới.

6. Kết cấu luận văn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận văn gồm 3 chương :

- *Chương I* : Lý luận chung về HTXNN và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN.

- *Chương II*: Thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.

- *Chương III*: Các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ HTXNN

VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN

1.1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HTXNN.

1.1.1 Khái niệm.

❖ Hợp tác xã .

Theo Luật hợp tác xã Việt Nam, Điều 1, hợp tác xã được định nghĩa như sau : “ *Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”.

❖ Hợp tác xã nông nghiệp.

HTXNN là một trong các hình thức cụ thể của kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, là tổ chức kinh tế của những hộ gia đình, cá nhân, pháp nhân có cùng nhu cầu và nguyện vọng, tự nguyện liên kết lại để phối hợp giúp đỡ nhau phát triển kinh tế hoặc đáp ứng tốt hơn nhu cầu về đời sống của mỗi thành viên, tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc luật pháp quy định, có tư cách pháp nhân.

1.1.2 Đặc điểm.

HTXNN có các đặc điểm chủ yếu về tổ chức và hoạt động như sau :

- Mọi công dân có đủ điều kiện quy định để trở thành xã viên theo Luật HTX và điều lệ HTXNN đều có thể viết đơn gia nhập vào HTXNN và khi không có nhu cầu gia nhập HTXNN có thể viết đơn ra khỏi HTXNN.

- Các xã viên HTXNN đều bình đẳng với nhau trong việc tham gia quản lý, kiểm tra giám sát và có quyền ngang nhau trong biểu quyết, dù cổ phần đóng góp không giống nhau.

- Tự quản, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh.

- Có tư cách pháp nhân, bình đẳng trước pháp luật.

1.1.3 Vai trò.

HTXNN là hình thức kinh tế tập thể của nông dân, vì vậy hoạt động của HTXNN có tác động to lớn, tích cực đến hoạt động sản xuất của hộ nông dân. Nhờ có hoạt động của HTXNN, các yếu tố đầu vào và các khâu dịch vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp được cung cấp kịp thời, đầy đủ và đảm bảo chất lượng, các khâu sản xuất tiếp theo được đảm bảo làm cho hiệu quả sản xuất của hộ nông dân được nâng lên.

Thông qua hoạt động dịch vụ, vai trò điều tiết sản xuất của HTXNN được thực hiện, sản xuất của hộ nông dân được thực hiện theo hướng tập trung, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên môn hoá. Ví dụ: dịch vụ làm đất, dịch vụ tưới nước, dịch vụ bảo vệ thực vật. ... đòi hỏi sản xuất của hộ nông dân phải thực hiện thống nhất trên từng cánh đồng về chủng loại giống, về thời vụ gieo trồng và chăm sóc. Nếu hộ nông dân không thực hiện thống nhất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các công việc sản xuất và đến kết quả sản xuất cuối cùng của họ.

HTXNN còn là nơi tiếp nhận những trợ giúp của Nhà nước tới hộ nông dân, vì vậy hoạt động của HTXNN có vai trò cầu nối giữa Nhà nước với hộ nông dân một cách có hiệu quả.. HTXNN ở những vùng chuyên môn hóa còn là hình thức thể hiện mối liên minh công nông, đặc biệt sự gắn kết giữa khâu sản xuất nguyên liệu và chế biến nông sản. Ví dụ: các hợp tác xã nghề muối ở huyện

Đông Hải, thị xã Bạc Liêu thuộc tỉnh Bạc Liêu có vai trò gắn kết giữa diêm dân với Công ty Muối Bạc Liêu.

1.1.4 Các hình thức của HTXNN

❖ HTXNN làm dịch vụ.

Về hình thức, đây là tổ chức kinh tế trong nông nghiệp tách ra làm chức năng dịch vụ cho nông nghiệp bao gồm :

- Dịch vụ các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (*các HTX cung ứng vật tư, giống . . .*)
- Dịch vụ các khâu cho sản xuất nông nghiệp (*HTX làm đất, tưới nước, bảo vệ thực vật. . . .*)
- Dịch vụ quá trình tiếp theo của quá trình sản xuất nông nghiệp (*HTX chế biến, tiêu thụ sản phẩm . .*)

Các HTX trên được tổ chức với mục đích phục vụ cho khâu sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân là chủ yếu. Vì vậy, sự ra đời của các HTXNN làm dịch vụ hoàn toàn xuất phát từ yêu cầu khách quan của sản xuất nông nghiệp, trong đó đặc điểm sản xuất của ngành, trình độ sản xuất của các hộ nông dân chi phối một cách trực tiếp nhất.

Trong nông nghiệp, do đặc điểm của ngành, một mặt nảy sinh các yêu cầu khách quan đòi hỏi hình thành và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và HTX, mặt khác nó đặt ra các giới hạn cho việc lựa chọn mô hình của kinh tế hợp tác, trong đó mô hình các HTXNN làm dịch vụ thường được gọi là HTX dịch vụ nông nghiệp là hình thức thích hợp và phổ biến. HTX dịch vụ nông nghiệp gồm các loại hình sau :

- Các HTX dịch vụ chuyên khâu: Là HTX chỉ thực hiện 1 chức năng dịch vụ 1 khâu cho sản xuất nông nghiệp như HTX dịch vụ thủy nông, HTX dịch vụ điện nông thôn, HTX cung ứng vật tư. . .

- HTX dịch vụ tổng hợp: Là các HTX thực hiện chức năng dịch vụ nhiều khâu cho sản xuất nông nghiệp, đôi khi cả đời sống.

❖ HTX sản xuất kết hợp dịch vụ.

Các HTX loại này thường dưới dạng các HTX chuyên môn hóa theo sản phẩm. Đó là các HTX gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, trong đó trực tiếp sản xuất là hộ nông dân, HTX hợp đồng bao tiêu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nông dân tham gia vào HTX như những thành viên chính thức.

❖ HTX sản xuất nông nghiệp.

HTXNN loại này giống như các HTX sản xuất nông nghiệp ở nước ta trước khi đổi mới. Nhưng mục đích nhằm tạo ra quy mô sản xuất thích hợp chống lại chèn ép của tư thương, tạo ra những ưu thế mới ở những ngành khó tách riêng, khai thác những ưu đãi của Chính phủ đối với các doanh nghiệp lớn, khai thác những nguồn lực cần đầu tư lớn.

1.2 CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN.

Chính sách tài chính là một công cụ rất quan trọng, mang tính sống còn của Nhà nước trong việc điều hành và phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, đặc biệt là chính sách thuế, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư có tác động quyết định đến việc tồn tại, phát triển của HTXNN.

Trên cơ sở hệ thống pháp luật tài chính làm nền tảng, sự hỗ trợ về mặt tài chính từ phía Nhà nước đối với các HTXNN có thể được thực hiện thông qua các công cụ tài chính vĩ mô của Nhà nước. Sự hỗ trợ này góp phần giúp cho các

HTXNN giải quyết những khó khăn trong quá trình hoạt động, nâng cao khả năng cạnh tranh, đứng vững được trong điều kiện hội nhập.

1.2.1 Chính sách tài chính.

1.2.1.1 Chính sách NSNN.

❖ Chính sách thuế.

Sử dụng chính sách thuế như một công cụ hỗ trợ tài chính cho HTXNN; Nhà nước đã ban hành chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định đối với HTX nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản mới chuyển đổi hoặc thành lập mới; ban hành chính sách miễn giảm thuế đối với HTX sản xuất hàng xuất khẩu, ngành nghề ưu đãi, ngành nghề mới.

- HTXNN có những hoạt động dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm muối như: tưới tiêu nước, làm đất, bảo quản hàng hóa, vật nuôi, cây trồng, bảo vệ thực vật, sản xuất và sửa chữa công cụ làm muối. . . thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm.

- Tư liệu sản xuất của xã viên khi góp vốn vào HTX và vốn cổ phần của xã viên, khi làm thủ tục chuyển cho xã viên khác sử dụng trong HTX không phải nộp lệ phí trước bạ.

- Các HTX được Nhà nước giao đất để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thì không phải trả tiền sử dụng đất.

❖ Chính sách chi NSNN .

Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, công trình thủy lợi. . . trước hết cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH - HĐH, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển các HTXNN .Việc tăng đầu tư để kích thích nền kinh tế phát triển đồng thời

trực tiếp kéo theo tăng trưởng kinh tế.. Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng có tác dụng đến việc thúc đẩy phát triển các HTXNN bởi chi phí sản xuất, chi phí lưu thông giảm, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, tăng vòng quay của vốn.

1.2.1.2 Chính sách tín dụng nhà nước.

Nhà nước dùng một phần ngân sách để tạo lập một hệ thống các quỹ hỗ trợ tài chính nhằm tạo ra công cụ tài chính năng động. Đồng thời, thông qua hệ thống này, đa dạng hóa sự huy động các nguồn lực tài chính của xã hội vào Nhà nước. Qua đó tiến hành hỗ trợ tài chính cho một số lĩnh vực hay hoạt động có tính chất ưu tiên cần khuyến khích nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc hình thành các quỹ hỗ trợ tài chính của Nhà nước không những tạo thêm công cụ để gia tăng nguồn lực tài chính mà còn thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô, thúc đẩy phát triển thị trường tín dụng của Nhà nước nhằm khai thác nội lực cho sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

❖ Quỹ Hỗ trợ phát triển .

Quỹ Hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng trong nước, ngoài nước. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN để giảm lãi suất cho vay và giảm phí bảo lãnh.NSNN thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các khoản phí hoạt động cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo thực tế thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từng năm.

Quỹ Hỗ trợ phát triển được thành lập để huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát

triển. thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. HTX có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh thì được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ Hỗ trợ phát triển

❖ Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương là một định chế tài chính của địa phương, là công cụ của địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Sự ra đời của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đã tạo tiền đề cho việc chuyên hóa một phần hoạt động đầu tư của Nhà nước cho toàn xã hội; hình thành một công cụ tài chính mới giúp chính quyền địa phương huy động vốn để đáp ứng nhu cầu đầu tư. Quỹ còn đóng vai trò là nguồn vốn mới để thu hút các nguồn lực tài chính khác trên địa bàn cùng tham gia đầu tư; bổ trợ cho các kênh đầu tư khác, tạo nên một mạng lưới đầu tư hoàn chỉnh trên địa bàn tại địa phương; tạo lập một trung gian tài chính mới góp phần thúc đẩy sự phát triển thị trường vốn trong nước.

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn việc xây dựng điều lệ và giám sát các hoạt động của Quỹ; thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động của Quỹ.

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương cho vay các dự án thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố. Lãi suất cho vay là lãi suất ưu đãi, thay đổi linh hoạt theo từng dự án. Dự án cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đều là dự án trung và dài hạn.

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bao gồm vốn điều lệ và vốn huy động. Vốn điều lệ của các Quỹ Đầu tư địa phương phần lớn

có nguồn gốc từ ngân sách địa phương. Ngoài ra, các Quỹ cũng tự bổ sung thêm vốn điều lệ để mở rộng hoạt động. Quỹ được phép huy động các nguồn vốn khác nhau trong nền kinh tế để phục vụ cho hoạt động đầu tư của mình. Các hình thức huy động vốn chủ yếu gồm: Huy động vốn của các tổ chức kinh tế, tài chính trên địa bàn cùng tham gia đầu tư trực tiếp hoặc cho vay các dự án; tranh thủ nguồn vốn của các tổ chức nước ngoài để đầu tư ngoài hàng rào khu công nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo vệ môi trường.

❖ **Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX.**

Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX là tổ chức tài chính nhà nước được thành lập tại Liên minh HTX Việt Nam nhằm hỗ trợ các HTX đổi mới phát triển sản phẩm, đổi mới phát triển công nghệ, kỹ thuật; phát triển thị trường, mở rộng tiêu thụ sản phẩm; xây dựng và nhân rộng các mô hình HTX, liên hiệp HTX mới, các mô hình HTX tiên tiến.

❖ **Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu.**

Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu do Bộ Tài chính quản lý và mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước. Sau một thời gian hoạt động, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số: 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/09/2001 về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; Quy chế này quy định các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và giao cho Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu được cân đối trong kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển, bao gồm:

- Vốn điều lệ do NSNN cấp.
- Vốn NSNN cấp trực tiếp hàng năm để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xuất khẩu.
- Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động trong nước.
- Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động từ nước ngoài.
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ngoài ra, Quỹ Hỗ trợ phát triển còn được NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là ưu đãi của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước. Các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu bao gồm:

- Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn.
 - + Cho vay đầu tư trung và dài hạn.
 - + Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
 - + Bảo lãnh tín dụng đầu tư.
- Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn.
 - + Cho vay ngắn hạn.
 - + Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

❖ **Quỹ Bảo lãnh tín dụng .**

Để hỗ trợ cho các DNVVN, HTX tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, từng địa phương có thể thành lập và phát triển các định chế tài chính thuộc sở hữu Nhà nước để thực hiện chính sách bảo lãnh tín dụng. Do bị giới hạn về quy mô tài sản kinh doanh và mức độ tín nhiệm trên thị trường nên các DNVVN, HTX khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Vì vậy việc hình thành Quỹ Bảo lãnh tín dụng là rất cần thiết, Quỹ này cấp bảo lãnh tín dụng cho các khách hàng là những đối tượng sau:

- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được xếp vào loại DNVVN .
- Các HTX, Liên hiệp HTX .
- Các hộ gia đình kinh doanh cá thể.
- Các chủ trang trại, các hộ nông dân, ngư dân. . . . thực hiện dự án nuôi thủy sản, đánh bắt xa bờ, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi. . .

Hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, HTX tăng cường đầu tư dài hạn, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập vào thị trường của khu vực và quốc tế.

1.2.1.3 Chính sách tài chính khác.

Để giúp các HTXNN hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng pháp luật và có phương pháp quản lý tài chính HTXNN được chắc chắn, hiệu quả hơn; Bộ Tài chính và Bộ Nông Nghiệp & PTNT đã ban hành thông tư liên tịch số: 48/2002/TTLT-BTC- BNNPTNT ngày 28/05/2002 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với HTXNN.

Tuỳ theo điều kiện, yêu cầu phát triển HTX trong từng giai đoạn cụ thể mà Nhà nước ban hành những chính sách tài chính thích hợp khác .

1.2.2 Chính sách tín dụng .

1.2.2.1 Cho vay vốn tín dụng ngân hàng .

Các HTX có nhu cầu vay vốn từ các tổ chức tín dụng để đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế và đời sống của xã viên thì được các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để vay vốn. Nhà nước đã ban hành chính sách về việc các tổ chức tín dụng tăng mức cho vay và tạo thuận lợi về thủ tục vay vốn đối với các HTX và liên hiệp HTX . Các HTX được vay vốn cả bằng hình thức thế chấp và tín chấp; được thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng; được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Các HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vay vốn các tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành về chính sách tín dụng nông nghiệp và nông thôn.

1.2.2.2 Quỹ tín dụng nhân dân .

Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác do các thành viên trong địa bàn tự nguyện thành lập và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân phải bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển.

Số lượng thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân không hạn chế, nhưng tối thiểu phải có 30 thành viên. Quỹ tín dụng nhân dân được huy động vốn, cho vay vốn và thực hiện các dịch vụ ngân hàng khác theo giấy phép hoạt động; có quyền

tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

1.2.2.3 Cho thuê tài chính.

Cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê. Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thoả thuận.

Một giao dịch cho thuê tài chính phải thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thoả thuận của hai bên.

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

- Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

- Tổng số tiền thuê một loại tài sản theo quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Các hoạt động cho thuê tài chính giúp:

- Kịp thời hiện đại hóa sản xuất theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ mới trong điều kiện thiếu vốn tự có.

- Giá trị tài sản thuê được tài trợ 100% mà bên thuê không cần phải có tài sản thế chấp.

- Hết thời hạn cho thuê bên thuê được mua lại tài sản cho thuê.

- Bên thuê được toàn quyền quyết định trong việc lựa chọn máy móc thiết bị, nhà cung cấp, giá cả, mẫu mã, chủng loại, phù hợp với yêu cầu.

1.2.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là kênh giao lưu vốn hữu hiệu của nền kinh tế. Sự hỗ trợ về mặt tài chính đối với các doanh nghiệp thông qua hoạt động của thị trường vốn là hết sức cần thiết. Bên cạnh việc xây dựng và phát triển Sở Giao dịch chứng khoán; Nhà nước còn tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường phi tập trung hình thành và hoạt động ổn định, sôi động là một cách hỗ trợ doanh nghiệp trong vấn đề khai thác vốn.

1.3 MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM .

1.3.1 Kinh nghiệm một số nước trên thế giới .

1.3.1.1 Kinh nghiệm ở Nhật Bản.

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, để nông nghiệp kích thích được các hoạt động kinh tế ở nông thôn, nâng cao mức sống của người làm nông nghiệp, góp phần chấn hưng nền nông nghiệp thì vai trò của HTXNN là hết sức to lớn. Từ 1870 – 1890 ở Nhật đã xuất hiện các HTX sản xuất lụa và chè; đến năm 1900 Luật Tổ hợp tác sản xuất được ban hành quy định bốn nội dung hoạt động chính của các HTX lúc đó : cung ứng vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất; tín dụng ; tiêu thụ sản phẩm và sử dụng tập thể các máy móc thiết bị. Khác với Đài Loan và Hàn Quốc, Nhật không ép buộc nông dân xây dựng một hệ thống HTX từ

trung ương xuống địa phương. Sau một thời gian phát triển, khi các HTX cơ sở đã trưởng thành, thực sự hình thành nhu cầu liên kết và phối hợp toàn quốc, Liên hiệp HTX toàn quốc mới ra đời.

Luật Hợp tác xã nông nghiệp ban hành năm 1947, điều 1 quy định “ *Luật này nhằm mục đích củng cố về tổ chức hợp tác cho nông dân nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp và địa vị của nông dân về mặt kinh tế, xã hội. Điều 10 quy định vai trò cơ bản của công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Hợp tác xã không chỉ làm dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm mà còn làm công tác chỉ đạo, nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp như hợp tác xã làm nhiệm vụ đào tạo về cả hai lĩnh vực kỹ thuật sản xuất và quản lý tổ chức sản xuất cho xã viên*”.

Đến năm 1961, Chính phủ Nhật Bản ban hành Luật cơ bản về nông nghiệp ; luật này chỉ nêu lên phương hướng cơ bản cho tương lai chứ không vạch ra các chính sách cụ thể. Mục tiêu của Luật này nhằm cân bằng thu nhập giữa nông nghiệp và các ngành nghề khác (đặc biệt là ngành công nghiệp), thông qua việc thực hiện một cách hợp lý các chính sách như chính sách về sản xuất (nâng cao năng suất, mở rộng có chọn lọc sản xuất), chính sách cơ cấu nông nghiệp (Chính sách sử dụng hiệu quả các phương tiện sản xuất như đất đai, lao động, máy móc, thiết bị), chính sách giá cả và lưu thông. Dựa theo luật cơ bản này, quỹ hiện đại hóa nông nghiệp (nhà nước sẽ hỗ trợ một phần lãi suất mà xã viên đã vay từ HTX và được thực hiện bắt đầu từ năm 1961), chương trình cải tổ cơ cấu nông nghiệp (hỗ trợ việc sắp xếp lại đất nông nghiệp, sản xuất quy mô lớn, chế biến, cơ sở kho chứa của HTX).

Vào đầu thập kỷ những năm 70, cuộc khủng hoảng dầu trên thế giới xảy ra, điều kiện kinh tế bên ngoài đã thay đổi đáng kể về chất. Trong khi quy mô

dân số nông nghiệp tiếp tục giảm, độ tuổi trung bình của lao động nông nghiệp ngày càng cao, đất canh tác ít, các HTXNN đối mặt với những khó khăn do sự thay đổi trong điều kiện kinh doanh. Để khắc phục tình trạng này, HTXNN cần thiết phải được tổ chức lại nhằm cứu sống nền nông nghiệp. Năm 1972, Nhật Bản đã ban hành Luật Hợp tác xã nông nghiệp, Liên hiệp các HTXNN quốc gia Nhật Bản chính thức được thành lập và được Chính phủ giao thực hiện các mục tiêu về phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Đặc trưng nổi bật của HTXNN Nhật Bản là hình thức HTXNN đa chức năng về hoạt động kinh doanh. Các HTXNN đa chức năng không bị hạn chế về quy mô hoạt động, họ tham gia hầu hết các hoạt động và dịch vụ từ marketing, cung ứng vật tư, nhận tiền gửi và cho vay, bảo hiểm, hướng dẫn kinh doanh nông nghiệp cho nông dân. Các HTXNN đơn chức năng được chính nông dân tổ chức ra, hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất cụ thể như chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi gia súc, trồng dâu nuôi tằm, hoặc tổ chức tiêu thụ một số nông sản nhất định.

Những năm gần đây, do sản lượng nhiều nông dân bị giảm sút, việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn; việc duy trì bộ máy cán bộ lãnh đạo và quản lý cho từng HTX đơn chức năng rất tốn kém và tỏ ra kém hiệu quả. Chính vì thế, Nhật Bản đã tiến hành giải tán các HTX đơn chức năng kém hiệu quả hoặc sáp nhập chúng với các HTX đa chức năng khác, nhằm hướng tới mục tiêu kinh doanh ổn định, hợp lý và phát triển các HTXNN có quy mô lớn.

Bài học rõ nét nhất nhận thấy từ mô hình phát triển HTXNN Nhật Bản đó là :

- Áp dụng một cách linh hoạt hiệu quả kinh tế của quy mô trong các hoạt động của HTX.
- Gắn quyền lợi của HTXNN với quyền lợi của các hộ xã viên.

- Quản lý kinh tế có hiệu quả bằng cách đa dạng hóa và mở rộng ra nhiều loại hình hoạt động nông nghiệp.

- Kết hợp hoạt động giữa các đơn vị nghiên cứu và thực hiện trong công tác khuyến nông.

- Chú trọng đến công tác đào tạo cho các xã viên và cán bộ HTX.

1.3.1.2 Kinh nghiệm ở Hàn Quốc.

Trước đây, HTX cơ sở cấp xã đã hình thành tự phát nhưng do hạn chế về quan niệm lịch sử, về hình thức hoạt động nên hoạt động của các HTX dần trở nên không phù hợp. Năm 1961, Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập Liên đoàn HTXNN Quốc gia dựa trên hai tổ chức hoạt động độc lập là Ngân hàng Nông nghiệp và tổ chức HTX củ. Liên đoàn tiến hành thành lập mạng lưới từ trung ương xuống cơ sở nhằm thực hiện hai mục tiêu: Cung cấp vốn cho nông dân và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Tuy nhiên, hoạt động của HTX Hàn Quốc trong những năm đầu của thập kỷ 1960 không phát triển do những nguyên nhân sau:

- Việc xây dựng hệ thống HTX là sự áp đặt từ trên xuống, không đáp ứng nhu cầu của nông dân.

- Trình độ sản xuất thấp.

- Quy mô các HTX cơ sở nhỏ.

Để khắc phục những nhược điểm trên, từ năm 1964 đến năm 1968, Liên đoàn HTX Quốc gia đã tiến hành đổi mới HTX, nhấn mạnh vai trò chủ động của nông dân và các HTX cơ sở trong việc phát triển kinh tế nông thôn. Từ năm 1969 đến năm 1974, Chính phủ Hàn Quốc tiến hành những thay đổi căn bản nhằm trao nhiều quyền hạn hơn cho các HTX cơ sở thông qua hai chính sách sau:

- **Nâng cao quy mô cho các HTX cơ sở.** Chính phủ hợp nhất các HTX cơ sở ở cấp xã thành HTX cơ sở cấp thị trấn nhằm nâng cao quy mô kinh tế của HTX cơ sở.

- **Hình thành các HTX cơ sở - doanh nghiệp đa chức năng.** Chính phủ quyết định chuyển giao các hoạt động kinh doanh trước kia chỉ thuộc hoạt động của các HTX cấp vùng, cấp thành phố cho các HTX cơ sở. Hoạt động của các HTX cơ sở được mở rộng. Kể từ năm 1971, các HTX cơ sở đã hoạt động tất cả trên bốn lĩnh vực chính : cung cấp tín dụng, cung cấp phân bón, cung cấp hóa chất nông nghiệp, và cung cấp các dịch vụ bảo hiểm.

Những việc làm này của Chính phủ trở nên thiết thực hơn do các HTX cơ sở gần với nông dân hơn, nắm rõ nhu cầu nông dân hơn. Các HTX cơ sở đã phát triển thành các HTX đa chức năng. Đến cuối thập kỷ 70, các chức năng hay quy mô hoạt động của các HTX căn bản đã hình thành. Các hoạt động này bao gồm từ khâu hỗ trợ tín dụng, bảo hiểm, cung cấp vật tư nông nghiệp cho đến các hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường. . . . Từ năm 1980, hệ thống HTX không ngừng hoàn thiện về tổ chức và hình thức hoạt động, đến nay đã rất hoàn chỉnh. Cơ quan đứng đầu của Hệ thống là Liên đoàn HTXNN Quốc gia. Trong đó có hai nhánh là HTX cơ sở và HTX ở đô thị. Hoạt động của Liên đoàn HTXNN Quốc gia rất đa dạng bao gồm: tiếp thị, chế biến, cung ứng vật tư và hàng tiêu dùng, tín dụng và ngân hàng, bảo hiểm, kho tàng, vận tải, khuyến nông, nghiên cứu, xuất bản . . . phục vụ 5 triệu nông dân và cộng đồng nông thôn Hàn Quốc.

Như vậy, ở Hàn Quốc, quá trình hình thành hệ thống HTX mới - hỗ trợ dịch vụ cho nông dân - trên thực tế đã phát triển nhanh và ngày càng đáp ứng nhu cầu tăng lên của nông dân. Chính phủ Hàn Quốc đã quyết định đúng khi biết

trước sự cần thiết lập hệ thống HTX hỗ trợ dịch vụ cả đầu vào và đầu ra cho nông dân và đồng thời biết thay đổi cách thức thiết lập để biến hệ thống HTX của Nhà nước thành tổ chức của nông dân, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, càng đa dạng của nông dân. Hệ thống HTX với các hoạt động sản xuất, kinh doanh đa chức năng hoạt động trên nhiều lĩnh vực như tiếp thị, chế biến, cung ứng vật tư, tín dụng, ngân hàng, nghiên cứu. . . thực sự đã chiếm lĩnh toàn bộ thị trường và kinh tế nông thôn, lan ra đan xen vào kinh tế đô thị và từng bước hội nhập chủ động vào kinh tế thế giới. Từ một tổ chức áp đặt của Nhà nước, ngày nay toàn bộ nông dân Hàn Quốc đã tự giác trở thành xã viên HTX. Không có hiệp hội HTX, nông dân Hàn Quốc không thể phát triển sản xuất và cạnh tranh thắng lợi trong nền kinh tế toàn cầu.

1.3.1.3 Kinh nghiệm ở Đan Mạch .

Nửa cuối thế kỷ XIX, ở Đan Mạch hội đủ những điều kiện đặc biệt cho sự thành công của phong trào HTX và sự gia tăng nhanh chóng số lượng HTX, trước hết là HTX sản xuất bơ sữa và sau đó là HTX giết mổ. HTX sản xuất bơ sữa đầu tiên được thành lập năm 1882. HTX giết mổ đầu tiên thành lập năm 1897. Các HTX này được thành lập độc lập với nhau, mỗi HTX có lĩnh vực hoạt động riêng và được xác định rõ ràng.

Các HTX ở Đan Mạch là những HTX đơn ngành. Các HTX này đã ảnh hưởng đáng kể nhất đến những ngành có nhiệm vụ chung là gia tăng giá trị và bán hàng cho mục đích xuất khẩu.

Đan Mạch không có Luật Hợp tác xã. Hiến pháp khẳng định quyền tự do lập hội, tự do thành lập các câu lạc bộ, nhóm chính trị, liên hiệp HTX và tất cả các loại liên hiệp khác mà người Đan Mạch thích. Các hiệp hội hoạt động kinh

doanh phải tôn trọng pháp luật chung của Đan Mạch như Luật Thuế, Luật Lao động, Luật Môi trường

Một nhóm nông dân thành lập một HTX theo nguyên tắc :

- Một người - một phiếu.
- Tự nguyện và không giới hạn thành phần.
- Không trả hoặc trả lãi suất thấp trên vốn góp.
- Lợi nhuận thuộc về xã viên và được chia theo tỷ lệ vào doanh thu của

các xã viên và HTX .

Chỉ những nông dân có lợi ích trực tiếp từ HTX mới có thể là xã viên. Có nghĩa là các xã viên có thể mua, bán hoặc cung ứng hàng hóa cho HTX. Sự chia sẻ trách nhiệm đối với hoạt động và các khoản nợ của HTX được điều hành bởi quá trình quyết định dân chủ. HTX sẽ thuê giám đốc điều hành, cùng thống nhất các quy định và chiến lược hàng ngày của mình. Tất cả các quyết định quan trọng liên quan đến sản xuất, đầu tư và chiến lược thị trường phải được các xã viên thông qua.

Nhu cầu về vốn tài trợ cho HTX được đáp ứng trên cơ sở mỗi hộ nông dân cá thể đều có đủ điều kiện vay vốn vì họ sở hữu trang trại của mình. Trong HTX, tất cả các nông dân cùng nhau đứng ra bảo đảm cho các khoản vay cần thiết cho hoạt động của HTX.

Luật pháp cho phép HTX hưởng các quy định bình đẳng với các doanh nghiệp, do đó các quy định về thuế có ảnh hưởng lớn đến kế hoạch HTX. Các HTX ở Đan Mạch phải nộp thuế tỷ lệ theo vốn, nhà cửa, cây trồng, vốn lưu động. . . Các HTX không thu được lợi nhuận vì kết quả hoạt động hoàn toàn phụ thuộc vào giá mua hàng hóa của xã viên. Lợi nhuận thuộc về xã viên và hàng năm sẽ được trả cho họ. Do đó nó trở thành thu nhập của nông dân và họ sẽ nộp

thuế. Liên hiệp HTX là tổ chức cao nhất của phong trào HTX Đan Mạch. Nhiệm vụ của Liên hiệp có một phần hướng ngoại: vào các cơ quan công quyền và các tổ chức khác, một phần hướng nội: vào các HTX thành viên. Việc liên hệ với Chính phủ và các cơ quan công quyền nhằm bảo vệ lợi ích tổ chức và lợi ích thương mại của HTX. Nó có thể gồm thuế, Luật Doanh nghiệp, hỗ trợ thương mại, sự tham gia của nhân viên. . . . Liên hiệp HTX củng cố và phát triển mối quan hệ với các HTX, giúp đỡ họ giải quyết những thắc mắc các vấn đề về cơ cấu, tổ chức, thay đổi điều lệ. . . .

Ở một số quốc gia phương Tây, có một số dạng biến tướng giữa những HTX và các công ty liên kết, tại đó, nông dân sở hữu các cổ phần trong các công ty và các cổ phần công ty có thể mua bán được. Có cả những HTX trong đó xã viên không phải là nông dân vẫn có thể sở hữu cổ phần và vốn và cũng có ảnh hưởng đến HTX đó.

Liên minh HTX quốc tế là tổ chức độc lập lớn nhất thế giới, tổ chức này có thành viên là các liên minh HTX quốc gia trong tất cả các ngành nông nghiệp, tiêu dùng, bảo hiểm, thủy sản, du lịch. . . Liên minh HTX quốc tế được thành lập năm 1895. Mục đích chính là hỗ trợ phong trào HTX trên toàn thế giới. Liên minh HTX quốc tế tổ chức các hội nghị, hội thảo, tiến hành nghiên cứu và hỗ trợ cho các nước đang phát triển. Liên minh HTX quốc tế có quan hệ mật thiết với các tổ chức của Liên hiệp quốc và các tổ chức phát triển quốc tế khác.

1.3.2 Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Phát triển HTXNN là nhu cầu thực tế khách quan đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp, nông thôn. HTX là hình thức tổ chức kinh tế quan trọng để người lao động, hộ xã viên tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước. Để

kích thích và thúc đẩy HTX phát triển, Nhà nước phải thật sự quan tâm, ban hành các chính sách trợ giúp HTXNN trong quá trình xây dựng và phát triển.

- Hỗ trợ tài chính là hình thức thiết thực nhất : Sự hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện trên nhiều mặt, nhưng hỗ trợ về tài chính là hình thức hỗ trợ thiết thực nhất và có tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển của HTX trong nền kinh tế.

- Phải đa dạng hóa các công cụ : Ngoài hai công cụ chủ yếu thường được sử dụng là ưu đãi về thuế và tín dụng, Nhà nước cần phải sử dụng nhiều công cụ tài chính khác để hỗ trợ HTX như đầu tư và tài trợ. Tuy nhiên, khi hỗ trợ cần phải xem xét mức độ tác động và hiệu quả của các giải pháp tài chính. Nếu mức độ hỗ trợ của các giải pháp tài chính quá nhỏ sẽ ít có tác dụng trong việc khuyến khích các HTX phát triển. Ngược lại, nếu mức độ hỗ trợ quá nhiều và kéo dài sẽ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các HTX .

- Chú trọng vào việc tích lũy vốn, tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài : Ngoài các công cụ như miễn giảm thuế, cung cấp tín dụng ưu đãi để làm cho các HTX tăng khả năng tích lũy vốn; Nhà nước phải tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX được tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn từ bên ngoài bằng một biện pháp quan trọng là thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các HTX có dự án khả thi nhưng không đủ tài sản thế chấp để vay vốn.

- Hỗ trợ vào những chương trình, mục tiêu cụ thể : Để thực hiện có hiệu quả việc khuyến khích phát triển các HTX, sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước cần được thực hiện theo những chương trình, mục tiêu cụ thể như hỗ trợ thành lập HTX mới; hỗ trợ việc áp dụng khoa học và công nghệ; hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường đối với HTX; tạo điều kiện để HTX được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Việc hỗ trợ của Nhà nước phải thực

hiện thông qua các tổ chức khác được Nhà nước ủy quyền nhằm tránh tình trạng phân tán, tùy tiện và góp phần nâng cao hiệu quả của các giải pháp tài trợ.

- Bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh : Nhà nước phải bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh của HTX bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác. Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của HTX theo quy định của pháp luật. Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của HTX trong sản xuất, kinh doanh. Không can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của HTX.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1 TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

ĐBSCL có vị trí vào khoảng $80^{\circ} 40' - 111^{\circ} 0'$ độ vĩ Bắc và $104^{\circ} 28' - 106^{\circ} 50'$ độ kinh Đông, Phía Bắc giáp thành phố Hồ Chí Minh, Phía Tây giáp Campuchia, Phía Tây Nam giáp biển Tây (thuộc Vịnh Thái Lan), Phía Đông giáp biển Đông, Phía Nam giáp Biển. ĐBSCL có diện tích vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn, gần 360.000 km^2 chiếm 37,1% tổng diện tích đặc quyền kinh tế của cả nước. Là một vùng có trên 750 km bờ biển và chiếm khoảng 23,4% tổng chiều dài bờ biển toàn quốc.

ĐBSCL là một vùng đồng bằng trù phú, có diện tích tự nhiên 3,97 triệu ha, chiếm khoảng 12% tổng diện tích cả nước. Trên phạm vi toàn quốc, hiện có khoảng 9,3 triệu ha đất nông nghiệp đang sử dụng thì tập trung ở vùng ĐBSCL là 2,97 triệu ha, chiếm khoảng 32%. Đất sử dụng trong nông nghiệp của ĐBSCL lớn gấp 3 – 4 lần các đồng bằng khác trong nước.

Vùng ĐBSCL có dân số năm 2006 khoảng 17,5 triệu người chiếm 21,3% dân số cả nước với mật độ dân số 439 người/km^2 ; dân số thành thị chiếm 17%, nông thôn 83%; có 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc trung ương ; có 4 thành phố thuộc tỉnh; 4 quận; 13 thị xã; 100 huyện; 154 phường; 114 thị trấn; 1.286 xã. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2005 của vùng ĐBSCL chiếm khoảng 16,58% so với cả nước . Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng trong thời kỳ 2001 –

2005 bình quân hàng năm đạt 11,37%, trong đó khu vực I (sản xuất nông-lâm-thủy sản) đạt 8,11%, khu vực II (sản xuất công nghiệp và xây dựng) đạt 16,34%, khu vực III (dịch vụ) đạt 13,78 % .

Bảng 2.1 : Tốc độ tăng trưởng % (tính theo giá so sánh)

Năm	Tổng số		Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL
2001	6,89	7,59	2,98	4,31	10,39	14,75	6,10	9,38
2002	7,08	10,84	4,16	9,64	9,48	15,60	6,54	9,89
2003	7,34	10,44	3,60	5,69	10,15	17,42	6,45	14,27
2004	7,79	11,39	4,36	7,31	10,21	15,50	7,26	15,34
2005	8,43	16,58	4,00	13,58	10,64	18,41	8,50	20,00

Nguồn : Tổng cục thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Tỷ trọng ngành nông-lâm-thủy sản đã giảm từ 51,06% năm 2001 xuống còn khoảng 46,58% năm 2005, mức giảm này nhanh hơn thời kỳ 1996 – 2000. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 19,34% năm 2001 lên 22,33% năm 2005, còn tỷ trọng dịch vụ tăng từ 29,60% năm 2001 lên 34,09% năm 2005, mức tăng này tăng nhanh hơn thời kỳ 1996 – 2000. Tuy cơ cấu kinh tế ĐBSCL có chiều hướng tiến bộ nhưng so với cả nước chuyển dịch kinh tế còn chậm, cơ cấu kinh tế năm 2005 cả nước khu vực I : 20,89%, khu vực II: 41,03%, khu vực III: 38,08%.

ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước. Giá trị sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp của vùng hàng năm chiếm khoảng 40% tổng giá trị sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp quốc gia . Sản lượng lúa của vùng ĐBSCL chiếm trên 50% tổng sản lượng lúa và hàng năm đóng góp đến 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Ngoài lúa, ở ĐBSCL còn có nhiều cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây ăn trái các loại, hàng năm đóng góp một

sản lượng không nhỏ vào nguồn hàng hóa nông sản của cả nước. ĐBSCL nằm trong một khu vực phát triển kinh tế tương đối năng động, vốn đã quen với cơ chế thị trường.

Bảng 2.2 Cơ cấu kinh tế % (tính theo giá thực tế)

Năm	Tổng số		Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL	C.nước	ĐBSCL
2001	100,00	100,00	23,25	51,06	38,12	19,34	38,63	29,60
2002	100,00	100,00	22,99	51,39	38,55	19,59	38,46	29,02
2003	100,00	100,00	22,54	48,99	39,46	21,19	38,00	29,82
2004	100,00	100,00	21,81	47,82	40,21	21,98	37,98	30,20
2005	100,00	100,00	20,89	46,58	41,03	22,33	38,08	31,09

Nguồn: Tổng cục thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

2.2 THỰC TRẠNG CÁC HTXNN Ở ĐBSCL.

HTXNN có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, góp một phần không nhỏ tạo ra tổng sản phẩm trong nước. Những năm gần đây, HTXNN đã có những bước tiến đáng kể trong phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và thông qua đó, góp phần giải quyết những nhu cầu về sản xuất và đời sống, về kinh tế - xã hội của hơn 45 triệu người nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. . HTXNN thực hiện vai trò “ bà đỡ “ thúc đẩy kinh tế xã viên phát triển, HTXNN xúc tiến các dịch vụ quan trọng phục vụ sản xuất của các hộ xã viên và cộng đồng như: khâu tưới tiêu, cung cấp cây, con giống, hướng dẫn kỹ thuật, làm đất . . .HTX cũng tiến hành các hoạt động sản xuất chế biến, cung ứng tín dụng, giúp đỡ tiêu thụ nông phẩm. . . từ đó nâng cao sức cạnh tranh của kinh

tế hộ và tổng hợp được sức mạnh, tăng khả năng cạnh tranh của HTXNN trên thị trường.

Đến nay, hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển HTX khá hoàn chỉnh, tạo hành lang pháp lý để xây dựng và phát triển HTX. Trong phạm vi toàn quốc số HTX thành lập mới ngày một tăng nhất là các tỉnh ĐBSCL, nhiều HTXNN đã chuyển sang hoạt động theo cơ chế mới, làm ăn có hiệu quả. Tuy nhiên, các HTXNN hiện nay còn nhiều hạn chế, số HTX trung bình, yếu kém còn chiếm tỷ lệ lớn, kết quả hoạt động dịch vụ chưa được như mong muốn. Thực trạng đó thể hiện như sau:

2.2.1 Số lượng HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Số HTXNN hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của cả nước tính đến ngày 01/07/2006 có 7.310 HTX. Trong tổng số các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản còn đang hoạt động có tới 7.056 HTXNN, chiếm 96,5%, 235 HTX thủy sản, chiếm 3,2%. Số HTX lâm nghiệp trên phạm vi cả nước chỉ có 19 HTX, phân bố rải rác ở khắp các vùng.

Vùng ĐBSCL, tổng số các HTX nông, lâm, thủy sản có đến 584 HTX, chiếm xấp xỉ 8% so với cả nước. HTXNN tính đến ngày 01/07/2006 có 515 HTX, chiếm 88,18%, 67 HTX thủy sản, chiếm 11,47%. Chỉ có 2 HTX lâm nghiệp tập trung ở tỉnh Hậu Giang. Số HTX hiện đang hoạt động tập trung nhiều nhất ở tỉnh Đồng Tháp có 132 HTX, chiếm 22,6% số HTX so với ĐBSCL. Tỉnh Kiên Giang đứng hàng thứ hai có 102 HTX, chiếm 17,47%. Số lượng HTX ít nhất tại tỉnh Long An, chỉ có 6 HTX; kể đến là các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long và Cà Mau chỉ có 8 HTX. Tại một số địa phương, số lượng HTX tăng, giảm không ổn định là do có một số HTX thành lập mới nhưng không phát triển được

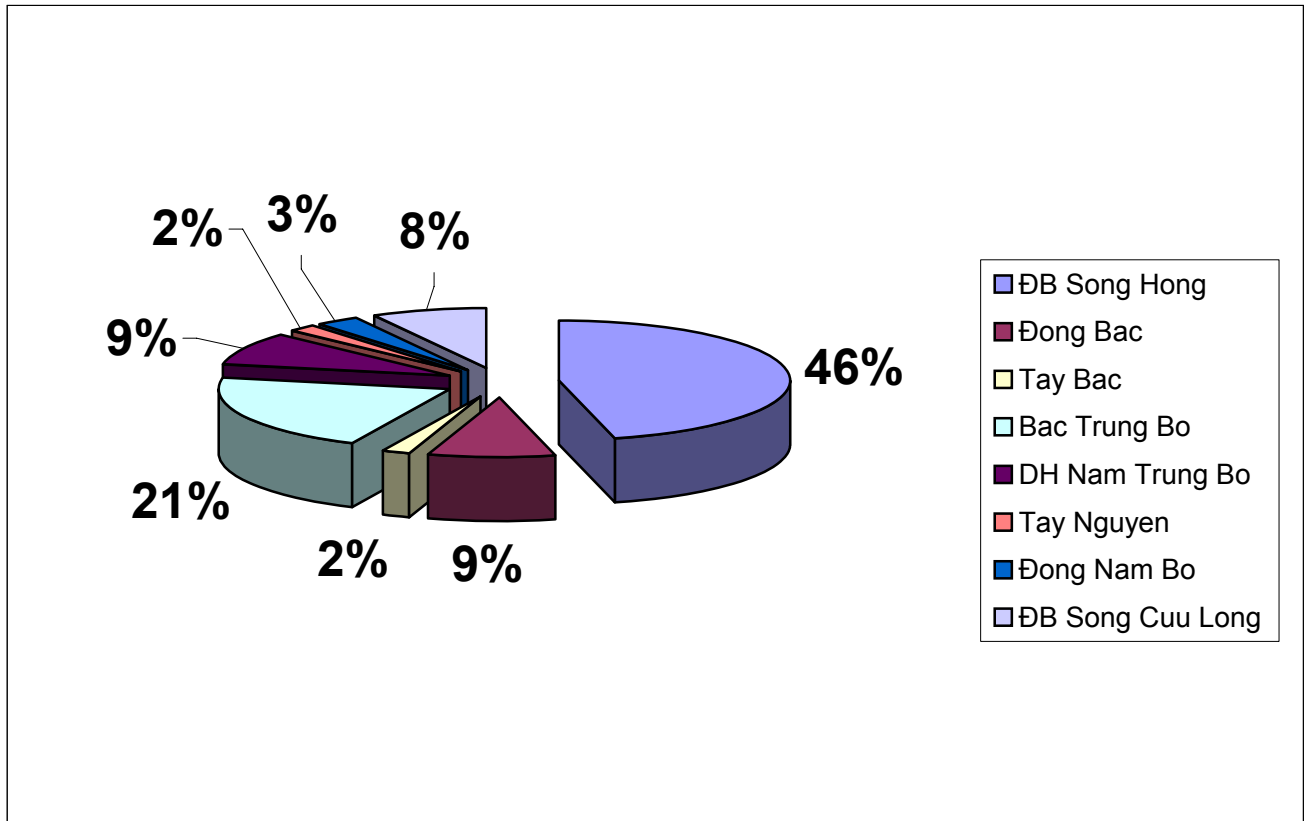
phải giải thể. Nhìn chung, so với các vùng, miền của cả nước, HTXNN ĐBSCL có phát triển nhưng rất chậm; so với năm 2000 chỉ phát triển được 178 HTXNN.

Bảng 2.3 Số lượng HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản tính đến ngày 01/07/2006.

TÊN VÙNG	Tổng số	HTXNN		HTX Lâm nghiệp	HTX Thủy sản
		Tổng số	T.lập mới		
Cả nước	7.310	7.056	1.159	19	235
ĐB sông Hồng	3.335	3.307	101	1	27
Đông Bắc	702	636	137	11	55
Tây Bắc	127	124	30		3
Bắc Trung Bộ	1.526	1.482	281		44
Duyên hải NTB	670	646	19	1	23
Tây Nguyên	162	155	75	3	4
Đông Nam Bộ	204	191	77	1	12
ĐBSCL	584	515	439	2	67
Long An	6	6	5		
Tiền Giang	8	7	4		1
Bến Tre	26	15	11		11
Trà Vinh	22	19	14		3
Vĩnh Long	8	8	6		
Đồng Tháp	132	127	115		5
An Giang	96	92	92		4
Kiên Giang	50	50	30		
TP. Cần Thơ	42	35	32		7
Hậu Giang	102	98	93	2	2
Sóc Trăng	32	24	7		8
Bạc Liêu	52	29	29		23
Cà Mau	8	5	1		3

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Hình 2.1 : Tỷ trọng HTXNN có đến ngày 01/07/2006



Nguồn: Tổng cục thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

2.2.2 Lao động, vốn sản xuất, kinh doanh của HTXNN.

❖ Về lao động của HTXNN

Lực lượng lao động làm việc trong HTXNN tính đến ngày 01/07/2006 là 145.354 người, quy mô lao động thường xuyên bình quân 01 HTXNN là 21 lao động, giảm 9 người so với thời điểm 01/10/2001. Lao động thường xuyên giảm là do nhiều HTXNN tổ chức hợp lý hơn theo hướng một người kiêm nhiệm nhiều việc, tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ theo hình thức hợp đồng khoán công việc là chủ yếu. Quy mô lao động thường xuyên bình quân 01 HTX không có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ

có 23 lao động/HTX, các vùng khác từ 11 – 20 lao động/HTX. ĐBSCL quy mô lao động thường xuyên bình quân 11 lao động/HTX, tỉnh Cà Mau có 26 lao động/HTX, tỉnh Kiên Giang có 21 lao động/HTX, các tỉnh Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang có dưới 10 lao động/HTX, các tỉnh còn lại dao động từ 10 – 15 lao động/HTX.

Bảng 2.4 Số lao động làm việc trong HXTNN thời điểm 01/07/2006

TÊN VÙNG	Số lao động làm việc trong HXTNN (người)	
	Tổng số	Bình quân 1 HTX
Cả nước	145.354	20,6
ĐB sông Hồng	75.973	23,0
Đông Bắc	11.289	17,8
Tây Bắc	1.472	11,9
Bắc Trung Bộ	34.629	23,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	10.021	15,5
Tây Nguyên	3.079	19,9
Đông Nam Bộ	3.137	16,4
ĐBSCL	5.754	11,2
Long An	49	8,2
Tiền Giang	82	11,7
Bến Tre	75	5,0
Trà Vinh	124	6,5
Vĩnh Long	41	5,1
Đồng Tháp	1.192	9,4
An Giang	1.342	14,6

Kiên Giang	1.041	20,8
TP.Cần Thơ	442	12,6
Hậu Giang	507	5,2
Sóc Trăng	348	14,5
Bạc Liêu	382	13,2
Cá Mau	129	25,8

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

❖ Về trình độ cán bộ quản lý HTXNN

Tổng số cán bộ chủ nhiệm HTX theo số liệu điều tra của Cục HTX và PTNT năm 2004 là 7.284 người; trong đó: trình độ đại học 293 người chiếm 4,02%, Trung cấp 1.725 người chiếm 23,68%, cấp III: 671 người chiếm 9,21%, cấp II: 2.590 người chiếm 35,56%, cấp I: 2.005 người chiếm 27,53%.

Bảng 2.5 Trình độ cán bộ chủ nhiệm HTXNN năm 2004. (người)

TÊN VÙNG	Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III	T.cấp	Đ.học
Cả nước	7.284	2.005	2.590	671	1.725	293
ĐB sông Hồng	3.304	800	1.138	317	900	149
Đông Bắc	768	285	182	106	176	19
Tây Bắc	241	141	70	10	20	
Bắc Trung Bộ	1.222	218	528	121	326	29
Duyên hải NTB	679	164	214	81	182	38
Tây Nguyên	215	43	95	13	51	13
Đông Nam Bộ	277	77	121	14	41	24
ĐBSCL	578	277	242	9	29	21

Nguồn : Cục Hợp tác xã & Phát triển nông thôn (<http://www.dcrd.gov.vn>)

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trình độ cán bộ chủ nhiệm HTXNN cao nhất nước, trình độ Trung cấp và Đại học chiếm 32,4%, kế đến là Đồng bằng sông Hồng 31,75%; Tây Nguyên 29,77%; Bắc Trung Bộ 29,05%; Đông Bắc 25,39%; Đông Nam Bộ 23,46% (*Tuy nhiên trình độ Đại học chiếm 8,66% cao nhất so với cả nước*). Thấp nhất là vùng Tây Bắc 8,3 %; kế tiếp là ĐBSCL 8,65%.

Bảng 2.6 Tỷ trọng trình độ cán bộ chủ nhiệm HTXNN năm 2004. (%)

TÊN VÙNG	Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III	T.cấp	Đ.học
Cả nước	100	27,53	35,56	9,21	23,68	4,02
Đồng bằng sông Hồng	100	24,21	34,44	9,60	27,25	4,5
Đồng Bắc	100	37,11	23,70	13,80	22,92	2,47
Tây Bắc	100	58,51	29,04	4,15	8,30	
Bắc Trung Bộ	100	17,84	43,21	9,90	26,68	2,37
Duyên hải NTB	100	24,15	34,52	11,93	26,80	5,60
Tây Nguyên	100	20,00	44,18	6,05	23,72	6,05
Đông Nam Bộ	100	27,81	43,68	5,05	14,80	8,66
Đồng bằng SCL	100	47,92	41,87	1,56	5,02	3,63

Nguồn : Cục Hợp tác xã & Phát triển nông thôn (<http://www.dcrd.gov.vn>)

❖ Về vốn sản xuất kinh doanh của HTXNN.

+ Tổng số vốn góp của các HTXNN trong cả nước tại thời điểm 01/07/2006 là 2.398 tỷ đồng. Vốn góp bình quân 1 HTX là 339,9 triệu đồng. Vốn góp bình quân 1 HTXNN vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng , giữa các tỉnh trong cả nước. Vốn góp bình quân 1 HTXNN của vùng Đông Nam Bộ đạt mức cao nhất 678,9 triệu đồng, kế tiếp là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 418,5 triệu

đồng. Thấp nhất là vùng Tây Bắc 57,6 triệu đồng, ĐBSCL 143,7 triệu đồng/HTXNN.

Đối với vùng ĐBSCL, vốn góp bình quân 1 HTX vẫn có sự chênh lệch giữa các tỉnh. Vốn góp bình quân 1 HTX đạt mức cao nhất vùng là tỉnh Tiền Giang 390,5 triệu đồng (*đạt trên mức bình quân cả nước*), kế đến là tỉnh An Giang 312,9 triệu đồng (*đạt dưới mức bình quân cả nước*), tỉnh Long An 268,5 triệu đồng. Các tỉnh có mức vốn góp bình quân 1 HTX từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng gồm 3 tỉnh theo thứ tự giảm dần như sau: Đồng Tháp 179,1 triệu đồng, Trà Vinh 141,2 triệu đồng, Bến Tre 127,8 triệu đồng. Đạt mức thấp nhất trong số các tỉnh có mức vốn góp bình quân đạt dưới 100 triệu đồng là tỉnh Vĩnh Long 33,1 triệu đồng (*chỉ bằng 10% mức bình quân chung của cả nước*), theo thứ tự tăng dần là tỉnh Kiên Giang 39,6 triệu đồng, Hậu Giang 45,7 triệu đồng, TP. Cần Thơ 58,2 triệu đồng, Cà Mau 60,1 triệu đồng, Bạc Liêu 76,9 triệu đồng và Sóc Trăng 92,9 triệu đồng/HTX.

Bảng 2.7 Vốn góp, nguồn vốn sản xuất của HTXNN.

TÊN VÙNG	Vốn góp tại thời điểm 01/07/2006 (<i>triệu đồng</i>)		Nguồn vốn sản xuất của HTX có đến 31/12/.2005(<i>triệu đồng</i>)	
	Tổng số	Bình quân 1 HTX	Tổng số	Bình quân 1 HTX
Cả nước	2.398.376	339,9	6.273.316	889,1
ĐB sông Hồng	1.122.959	339,6	2.907.389	879,2
Đông Bắc	202.100	317,8	490.961	772,0
Tây Bắc	7.136	57,6	29.613	238,8
Bắc Trung Bộ	545.853	368,3	1.357.075	915,7
Duyên hải NTB	270.332	418,5	934.727	1.446,9

Tây Nguyên	46.320	298,8	137.044	884,2
Đông Nam Bộ	129.676	678,9	230.279	1.205,6
ĐBSCL	73.998	143,7	186.229	361,6
Long An	1.611	268,5	2.007	334,5
Tiền Giang	2.733	390,5	7.612	1.087,4
Bến Tre	1.917	127,8	2.908	193,9
Trà Vinh	2.683	141,2	2.408	126,7
Vĩnh Long	265	33,1	582	72,7
Đồng Tháp	22.744	179,1	52.734	415,2
An Giang	28.787	312,9	53.374	580,2
Kiên Giang	1.980	39,6	44.475	889,5
TP.Cần Thơ	2.037	58,2	2.106	60,2
Hậu Giang	4.482	45,7	8.140	83,1
Sóc Trăng	2.230	92,9	5.125	213,5
Bạc Liêu	2.230	76,9	4.346	149,9
Cà Mau	301	60,1	413	82,6

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

+ Tổng số vốn sản xuất của 7.056 HTXNN trong cả nước tại thời điểm 31/12/2005 là 6.273 tỷ đồng, tăng 1.600 tỷ đồng so với thời điểm 01/10/2001. Vốn sản xuất bình quân 1 HTX là 889 triệu đồng, tăng 240 triệu đồng so với năm 2001. Vốn sản xuất của các HTX chủ yếu là giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn, trong đó chủ yếu là tài sản cố định chuyển từ HTX kiểu cũ sang.

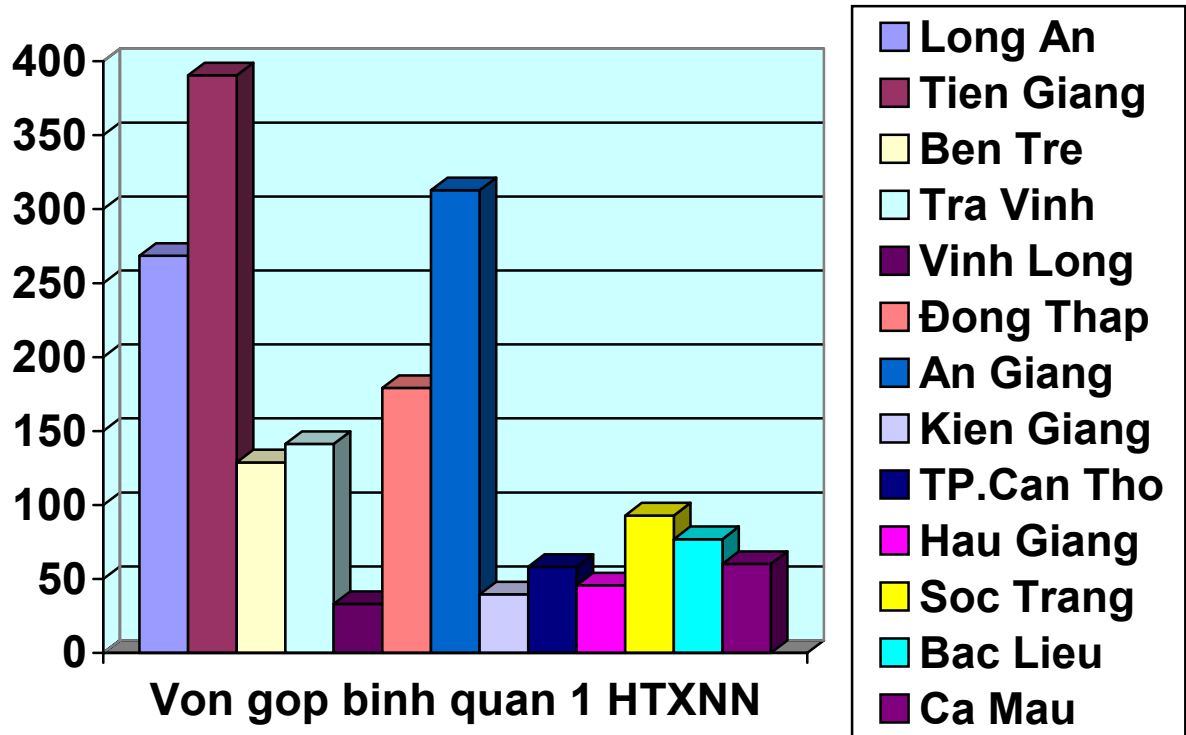
Cũng giống như vốn góp bình quân 1 HTX, vốn sản xuất bình quân 1 HTX vẫn có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, giữa các tỉnh trong cả nước. Vốn bình quân 1 HTX của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đạt mức cao nhất 1.447

triệu đồng, tiếp đó là vùng Đông Nam Bộ 1.205 triệu đồng, Bắc Trung Bộ 915 triệu đồng, Đồng bằng sông Hồng 879 triệu đồng. Thấp nhất là vùng Tây Bắc 238 triệu đồng, ĐBSCL 361 triệu đồng/HTX

Đối với vùng ĐBSCL, nguồn vốn sản xuất bình quân 1 HTX vẫn có sự chênh lệch giữa các tỉnh. Vốn sản xuất bình quân 1 HTX đạt mức cao nhất vùng là tỉnh Tiền Giang 1.087,4 triệu đồng (*đạt trên mức bình quân cả nước*), kế đến là tỉnh Kiên Giang 889,5 triệu đồng (*đạt xấp xỉ mức bình quân cả nước*), tỉnh An Giang 580,2 triệu đồng. Các tỉnh có mức vốn sản xuất bình quân 1 HTX từ 100 triệu đồng đến dưới 450 triệu đồng gồm 6 tỉnh theo thứ tự giảm dần như sau: Đồng Tháp 415,2 triệu đồng, Long An 334,5 triệu đồng, Sóc Trăng 213,5 triệu đồng, Bến Tre 193,9 triệu đồng, Bạc Liêu 149,9 triệu đồng, Trà Vinh 126,7 triệu đồng. Đạt mức thấp nhất trong số các tỉnh có mức vốn góp bình quân đạt dưới 100 triệu đồng theo thứ tự tăng dần là Thành Phố Cần Thơ 60,2 triệu đồng, tỉnh Vĩnh Long 72,7 triệu đồng, Cà Mau 82,6 triệu đồng và cuối cùng là Hậu Giang 83,1 triệu đồng/HTX..

Hình 2.2 Vốn góp bình quân 1 HTXNN các tỉnh ĐBSCL 01/07/2006.

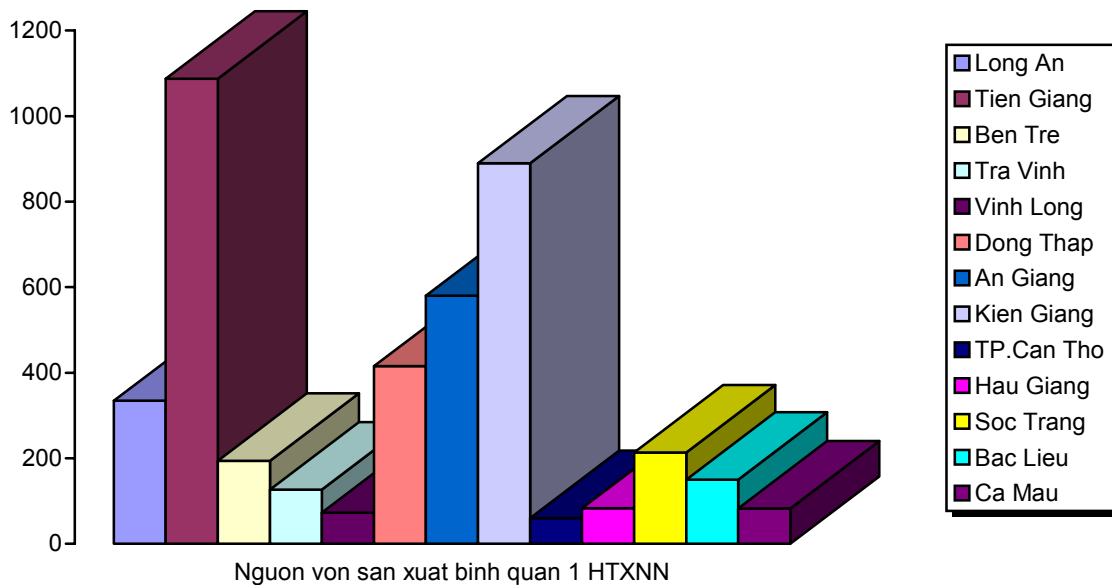
Triệu đồng



Nguồn : Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Hình 2.3 Nguồn vốn sản xuất bình quân của 1HTXNN các tỉnh ĐBSCL có đến ngày 31/12/2005.

Triệu đồng



Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

2.2.3 Công nợ của HTXNN.

Tổng số nợ phải trả của HTXNN của cả nước tính đến ngày 31/12/2005 là 998 tỷ đồng, chiếm 16% nguồn vốn sản xuất của HTXNN ; trong đó vay ngân hàng của HTXNN là 153 tỷ đồng, chiếm khoảng 15% tổng số nợ phải trả trong HTXNN .Nhìn chung, tỷ lệ tổng số nợ phải trả so với nguồn vốn sản xuất của HTXNN giữa các vùng không có sự chênh lệch đáng kể, chỉ dao động trong khoảng 14% - 17,89%. Duy chỉ có vùng Tây Nguyên tỷ lệ này cao nhất lên đến 32,7% , kể đến là Đông Nam Bộ 25.55%. Tỷ lệ vay Ngân hàng trên tổng số nợ phải trả của HTXNN chiếm cao nhất là vùng Tây Bắc chiếm 51,34%, các thứ tự

tiếp theo là vùng Tây Nguyên 33,54%, ĐBSCL 29,66%, Đông Bắc 24,38%, Đông Nam Bộ 23,50%, Đồng bằng sông Hồng 13%, Duyên hải Nam Trung Bộ 11,8% và Bắc Trung Bộ 10,18%.

Bảng 2.8 Công nợ của HTXNN tính đến ngày 31/12/2005.

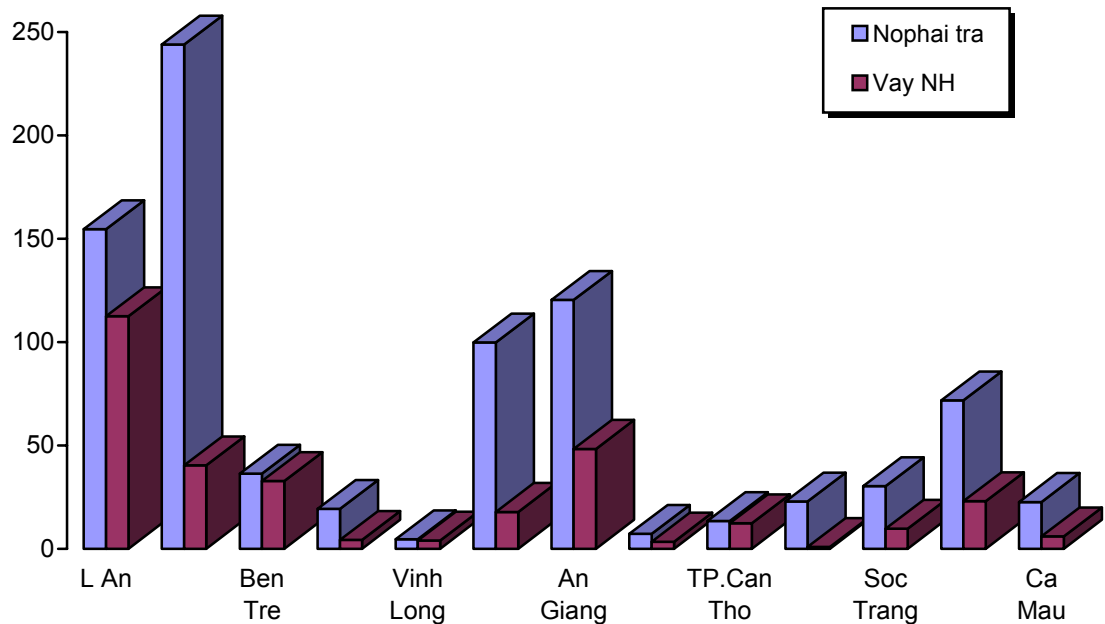
TÊN VÙNG	Nợ phải trả (triệu đồng)		Nợ phải trả <hr/> Nguồn vốn sản xuất	Vay ngân hàng (triệu đồng)		Vay Ngân hàng <hr/> Nợ phải trả
	Tổng số	B/q 1 HTX		Tổng số	B/q 1 HTX	
Cả nước	998.033	141,4	15,91	153.080	21,7	15,34
ĐB sông Hồng	449.713	136,0	15,47	58.456	17,7	13,00
Đông Bắc	68.778	108,1	14,00	16.770	20,4	24,38
Tây Bắc	4.618	37,2	15,59	2.371	19,1	51,34
Bắc Trung Bộ	194.413	131,2	14,32	19.792	13,4	10,18
Duyên hải NTB	143.548	222,2	15,36	16.951	26,2	11,80
Tây Nguyên	44.811	289,1	32,70	15.030	97,0	33,54
Đông Nam Bộ	58.836	308,0	25,55	13.828	72,4	23,5
Đồng bằng SCL	33.315	64,7	17,89	9.883	19,2	29,66
Long An	927	154,5	46,19	675	112,5	72,81
Tiền Giang	1.707	243,9	22,42	282	40,3	16,52
Bến Tre	545	36,3	18,74	490	32,7	89,91
Trà Vinh	366	19,2	15,20	80	4,2	21,85
Vĩnh Long	36	4,5	6,19	31	3,9	86,11
Đồng Tháp	12.670	99,8	24,02	2.257	17,8	17,81
An Giang	11.077	120,4	20,75	4.445	48,3	40,13
Kiên Giang	358	7,2	0,80	171	3,7	47,77

TP.Cần Thơ	470	13,4	22,32	430	12,3	91,49
Hậu Giang	2.238	22,8	27,49	91	0,9	4,07
Sóc Trăng	726	30,3	14,16	234	9,7	32,23
Bạc Liêu	2.083	71,8	47,93	607	23,0	32,02
Cà Mau	113	22,6	27,36	30	6,0	26,55

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Vùng ĐBSCL tổng số nợ phải trả của HTXNN tính đến ngày 31/12/2005 là 33,3 tỷ đồng, chiếm 17,89% nguồn vốn sản xuất của HTXNN. Vay ngân hàng của HTXNN là 9,8 tỷ đồng, chiếm 29,66% tổng số nợ phải trả của HTXNN. So sánh nợ phải trả trên nguồn vốn sản xuất của HTXNN giữa các tỉnh ĐBSCL có sự không đồng đều. Tỉnh Bạc Liêu có tỷ lệ cao nhất là 47,93%, kế đến là tỉnh Long An 46,19 %, . Tỷ lệ thấp nhất là tỉnh Kiên Giang 0,8%, tỉnh Vĩnh Long 6,19%. Các tỉnh còn lại dao động trong khoảng 14,16% đến 27,49%. Riêng tỷ lệ vay ngân hàng trên tổng nợ phải trả của HTXNN giữa các tỉnh vùng ĐBSCL có nhiều tỉnh tỷ lệ rất cao, chiếm gần hết số nợ phải trả như: TP.Cần Thơ 91,49%, Bến Tre 89,91%, Vĩnh Long 86,11 %, Long An 72,81%. Tỉnh Kiên Giang có tỷ lệ chiếm thấp nhất là 4,07%, các tỉnh còn lại trong khoảng 16,52% đến 47,77%.

Hình 2.4 Nợ phải trả, vay ngân hàng bình quân 1 HTXNN Đồng bằng sông Cửu Long tính đến ngày 31/12/2005



Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

2.2.4 Hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ Về doanh thu của HTXNN.

Doanh thu của HTXNN còn rất khiêm tốn, từ năm 2000 đến năm 2006 tăng bình quân chỉ có 4,07 % năm. Tham khảo số liệu thống kê doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ, sản xuất trong năm 2005 như sau:

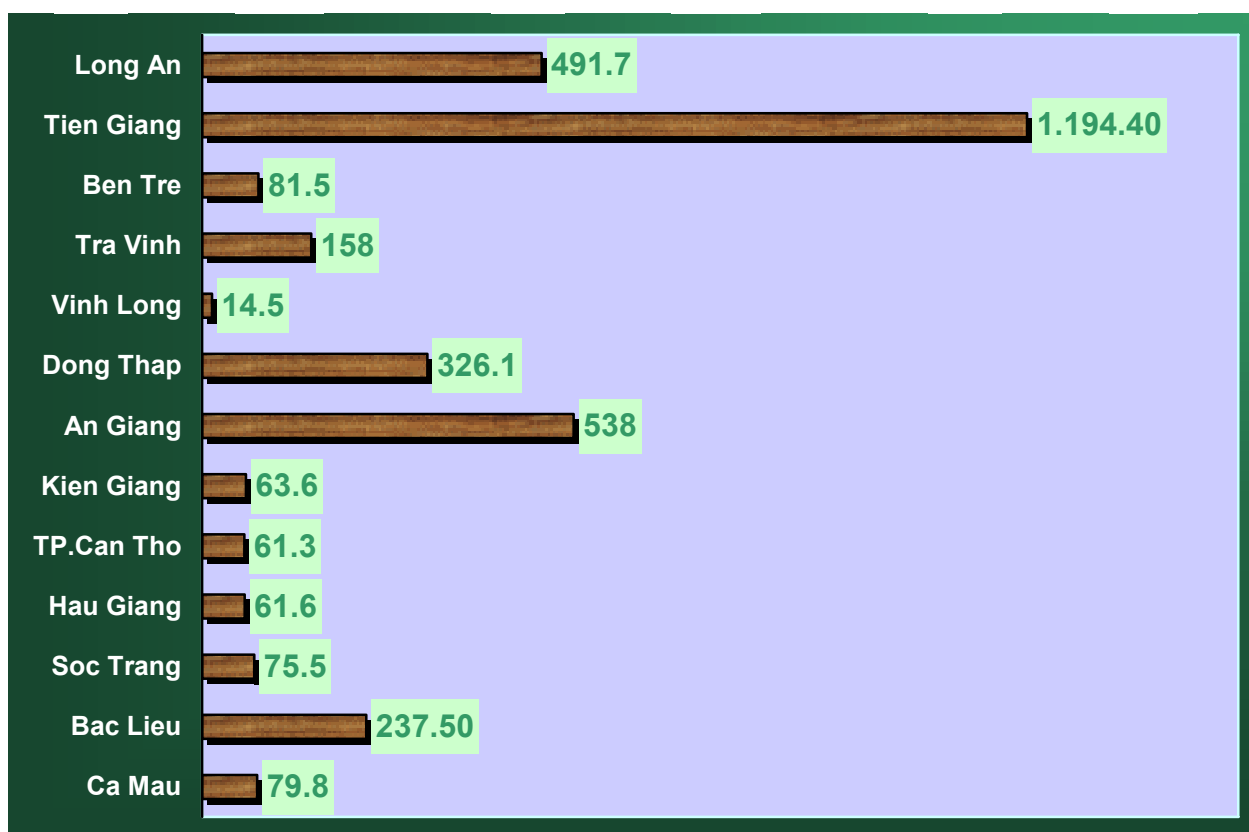
Bảng 2.9 Doanh thu thuần hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTXNN năm 2005.
(Đơn vị tính : Triệu đồng)

TÊN VÙNG	Tổng số	Bình quân 1 HTX
Cả nước	3.383.570	479,5
Đồng bằng sông Hồng	1.678.314	507,5
Đông Bắc	177.549	279,2
Tây Bắc	12.521	101,0
Bắc Trung Bộ	539.668	364,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	554.557	858,4
Tây Nguyên	61.481	396,6
Đông Nam Bộ	232.552	1.217,5
Đồng bằng sông Cửu Long	126.928	246,5
Long An	2.950	491,7
Tiền Giang	8.361	1.194,4
Bến Tre	1.222	81,5
Trà Vinh	3.002	158,0
Vĩnh Long	116	14,5
Đồng Tháp	41.421	326,1
An Giang	49.496	538,0
Kiên Giang	3.179	63,6
TP. Cần Thơ	2.147	61,3
Hậu Giang	5.935	61,6
Sóc Trăng	1.812	75,5
Bạc Liêu	6.889	237,5
Cà Mau	399	79,8

Nguồn : Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Tổng doanh thu thuần từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTXNN cả nước năm 2005 đạt 3.383 tỷ đồng; bình quân 1 HTXNN là 479,5 triệu đồng. So với cả nước vùng Đông Nam Bộ có doanh thu bình quân 1 HTX cao nhất : 1.217,5 triệu đồng, kế đến là Duyên hải Nam Trung Bộ 858,4 triệu đồng, Đồng bằng sông Hồng 507,5 triệu đồng. Những vùng còn lại doanh thu bình quân 1 HTXNN dưới mức bình quân chung của cả nước, thấp nhất là vùng Tây Bắc 101 triệu đồng, bên cạnh là ĐBSCL 246,5 triệu đồng.

Hình 2.5 Doanh thu thuần bình quân 1 HTXNN năm 2005 (Triệu đồng)



Nguồn : Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn>)

❖ Về hiệu quả sản xuất kinh doanh của HTXNN.

Cùng với sự phát triển về mặt số lượng HTXNN, tăng trưởng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì hiệu quả kinh tế của HTX tuy còn khiêm tốn nhưng đã có những tiến bộ mang tính đột phá.. Điều quan trọng là các HTXNN đã khắc phục một bước tình trạng thua lỗ kéo dài trước đây, một số HTX đã từng bước giảm lỗ, tiến tới có lãi và lãi cao.

Bảng 2.10 Hiệu quả sản xuất kinh doanh HTXNN năm 2004

Đơn vị tính : nghìn đồng

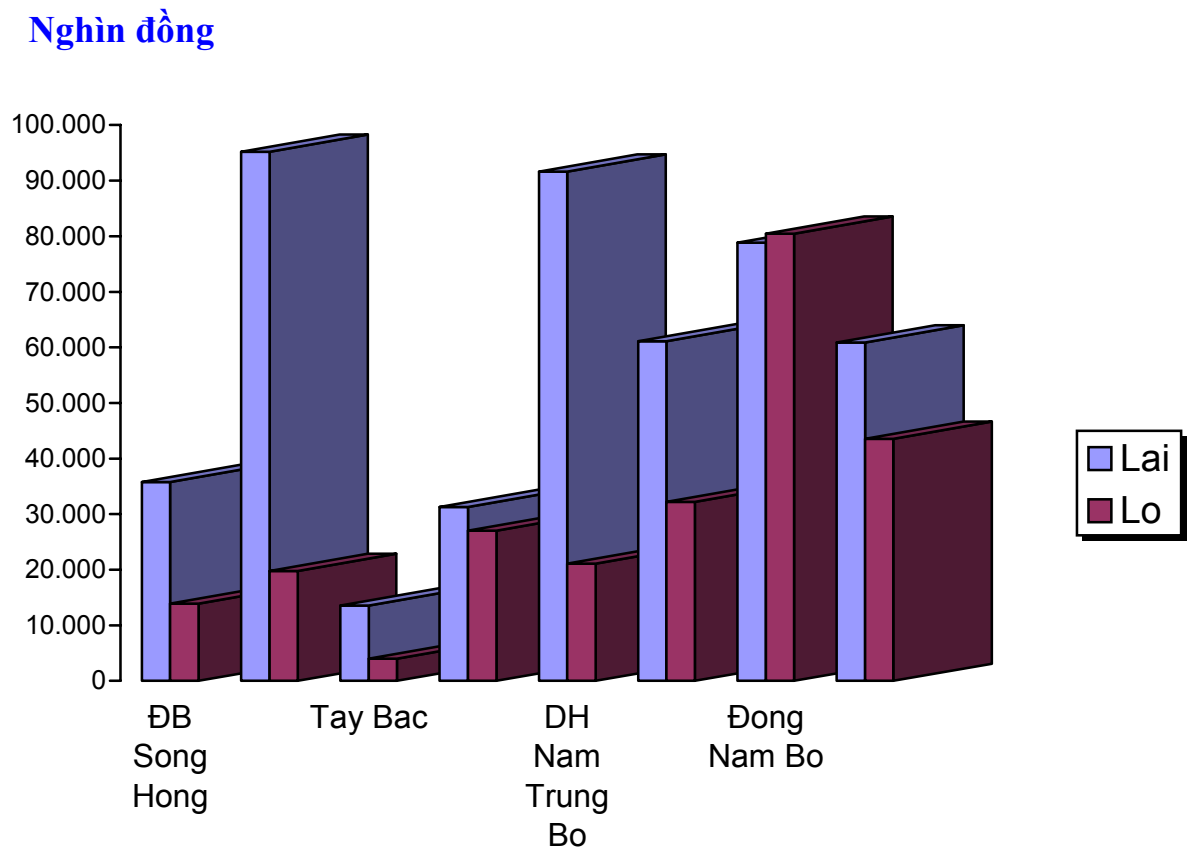
TÊN VÙNG	Tổng số HTX	Số HTX có lãi			Số HTX bị lỗ		
		Tổng số	Tỷ trọng	B/quân 1 HTX	Tổng số	Tỷ trọng	B/quân 1 HTX
Cả nước	6.163	5.721	92,83	51.587	442	7,17	21.875
ĐB sông Hồng	2.875	2.611	90,82	35.764	264	9,18	13.928
Đông Bắc	768	737	95,96	95.200	31	4,04	19.785
Tây Bắc	160	151	94,37	13.561	9	5,63	3.993
Bắc Trung Bộ	999	950	95,09	31.282	49	4,91	27.008
Duyên hải NTB	644	623	96,74	91.629	21	3,26	21.127
Tây Nguyên	132	121	91,66	61.113	11	8,34	32.215
Đông Nam Bộ	198	178	89,89	78.818	20	10,11	80.455
ĐB sông Cửu Long	387	350	90,44	60.877	37	9,56	43.546

Nguồn : Cục Hợp tác xã & Phát triển nông thôn (<http://www.dcrd.gov.vn>)

Theo số liệu điều tra của Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, trong năm 2004 cả nước có 92,83 % số HTXNN là ăn có lãi, bình quân 1 HTX lãi 51,5 triệu đồng, có 7,17% số HTX bị lỗ, bình quân 1 HTX lỗ 21,8 triệu đồng. Xét theo tỷ trọng, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ xếp cao nhất nước có 96,74%

số HTX có lãi nhưng lợi nhuận bình quân 1 HTX đứng hàng thứ nhì 91,6 triệu đồng. Đứng nhất nước là vùng Đông Bắc với lợi nhuận bình quân 1 HTX 95,2 triệu đồng nhưng tỷ trọng đứng thứ nhì, có 95,96 % số HTX có lãi. Vùng Đông Nam Bộ tỷ trọng số HTX có lãi thấp nhất nước 89,89%, lợi nhuận bình quân 1 HTX là 78,8 triệu đồng. Thấp kế tiếp là ĐBSCL, tỷ trọng HTX có lãi là 90,44%, lợi nhuận bình quân 1 HTX là 60,8 triệu đồng. Vùng Tây Bắc lợi nhuận bình quân 1 HTX đạt thấp nhất 13,6 triệu đồng. Nhìn chung, tỷ trọng các HTX làm ăn có lãi giữa các vùng, miền dao động không đáng kể từ 89,89% đến 96,74%.

Hình 2.6 Lãi, lỗ bình quân 1 HTXNN năm 2004.



Nguồn : Cục Hợp tác xã & Phát triển nông thôn (<http://www.dcrd.gov.vn>)

2.2.5 Mức đóng góp vào GDP.

Bảng 2.11 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Năm	Tổng sản phẩm trong nước (tỷ đồng)						
	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước				VĐT nước ngoài
			Tổng số	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
2000	441.646	170.141	212.879	37.907	32.267	142.705	58.626
2001	481.295	184.836	230.247	38.781	38.243	153.223	66.212
2002	535.762	205.652	256.413	42.800	44.491	169.122	73.697
2003	613.443	239.726	284.963	45.966	50.500	188.497	88.744
2004	715.307	279.704	327.347	50.718	60.703	215.926	108.256
2005	837.858	321.942	382.743	57.192	74.612	250.939	133.173
2006	973.800	363.400	444.700	64.400	91.100	289.200	165.700

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. chiếm tỷ trọng cao trong GDP và đang có xu hướng giảm dần. Năm 1995, tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước chiếm 53,52% trong GDP, giảm nhẹ theo từng năm, đến năm 2006 chiếm tỷ trọng 45,66 % trong GDP. Trong khu vực này mức đóng góp vào GDP của kinh tế tập thể tuy tăng trưởng hàng năm, bình quân từ năm 2000 đến năm 2006 tăng 4,07 % nhưng xét về tổng thể mức đóng góp có xu hướng giảm. nhẹ . Tuy nhiên, kinh tế tập thể đã có những đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng GDP chung của toàn nền kinh tế. Mức đóng góp của kinh tế tập thể vào GDP là 10,06 % (năm 1995), 8,58 % (năm 2000), 8,06% (năm 2001), 7,99% (năm 2002), 7,49% (năm 2003), 7,09% (năm 2004), 6,83% (năm 2005), 6,61% (năm 2006). Tổng sản phẩm trong nước do

kinh tế tập thể tạo ra tăng từ 37,9 ngàn tỷ đồng (năm 2000) lên 64,4 ngàn tỷ đồng (năm 2006), tức tăng khoảng 1,7 lần.

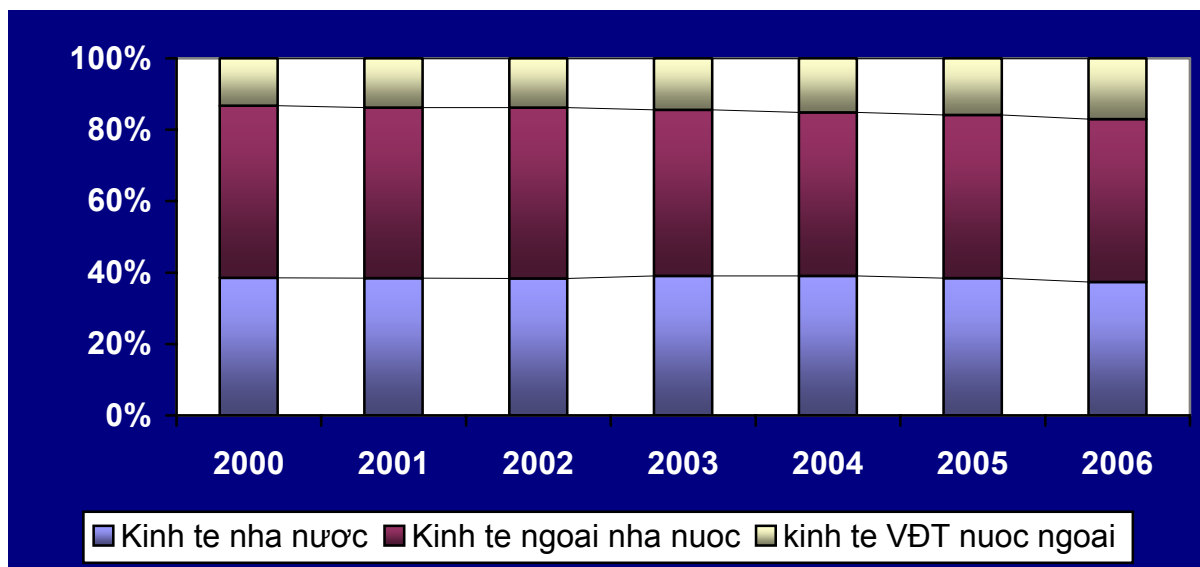
Bảng 2.12 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Năm	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (%)						
	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước				VĐT nước ngoài
			Tổng số	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
2000	100	38,52	48,20	8,58	7,31	32,31	13,28
2001	100	38,40	47,84	8,06	7,95	31,83	13,76
2002	100	38,38	47,86	7,99	8,30	31,57	13,76
2003	100	39,08	46,45	7,49	8,23	30,73	14,47
2004	100	39,10	45,76	7,09	8,49	30,18	15,14
2005	100	38,42	45,68	6,83	8,90	29,95	15,90
2006	100	37,33	45,66	6,61	9,35	29,70	17,01

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế cả nước tăng bình quân từ năm 2000 đến năm 2006 là 7,5 % ; trong đó khu vực kinh tế nhà nước tăng bình quân 7,38 %. khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng bình quân 6,88 %, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 10,72 %. Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế tập thể tăng bình quân từ năm 2000 đến năm 2006 là 4,07 %; kinh tế tư nhân tăng bình quân khá nhanh 12,4%; kinh tế cá thể tăng bình quân 6,09%.

Hình 2.7 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế.



Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

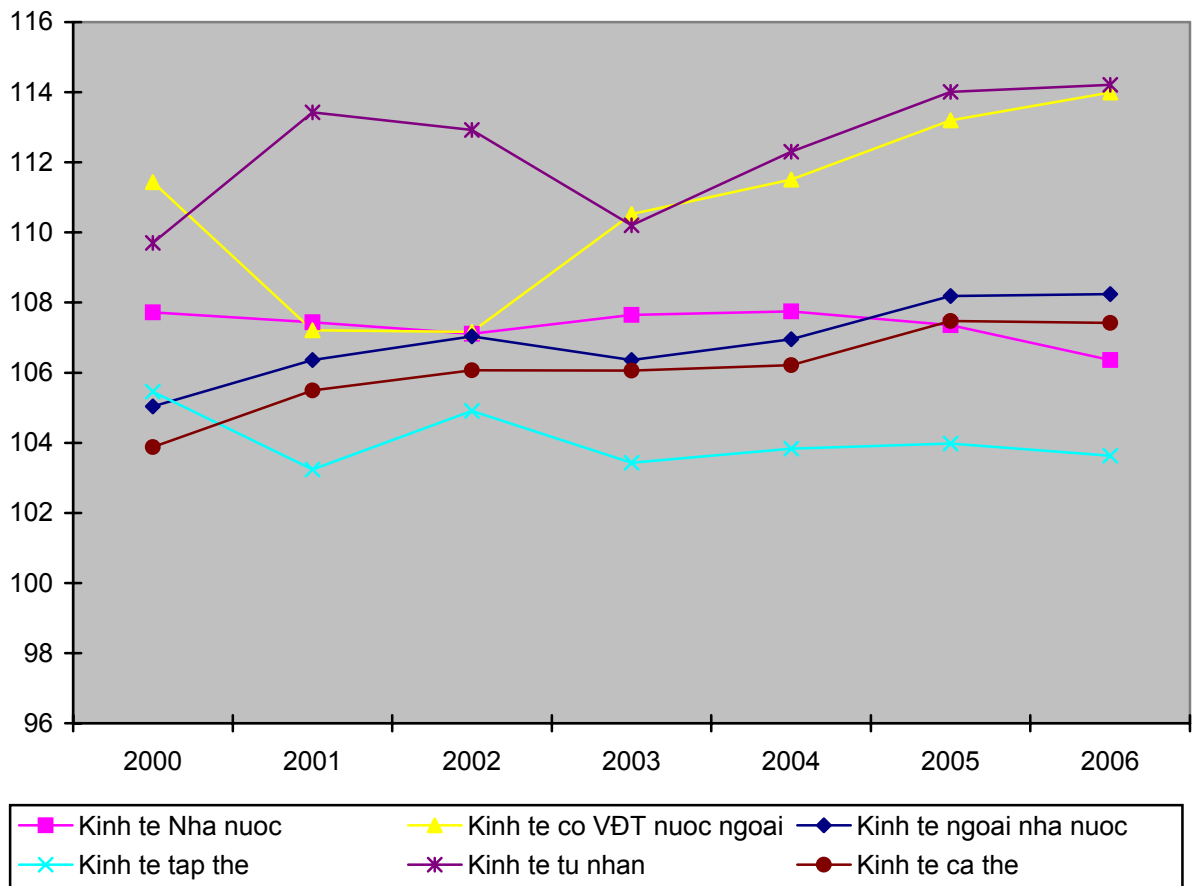
Bảng 2.13 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế.

Năm	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước (%)						
	Cả nước	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước				VĐT nước ngoài
			Tổng số	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
2000	6,79	7,72	5,04	5,46	9,70	3,88	11,44
2001	6,89	7,44	6,36	3,24	13,43	5,49	7,21
2002	7,08	7,11	7,04	4,91	12,92	6,07	7,16
2003	7,34	7,65	6,36	3,43	10,20	6,06	10,52
2004	7,79	7,75	6,95	3,83	12,30	6,21	11,51
2005	8,43	7,36	8,19	3,98	14,01	7,47	13,20
2006	8,17	6,36	8,24	3,63	14,21	7,42	113,99

Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

Chỉ số phát triển liên hoàn của kinh tế tập thể so với các nền kinh tế khác còn rất khiêm tốn và có xu hướng giảm. Chỉ số phát triển kinh tế tập thể năm 2000: 5,46%, năm 2001 : 3,24%, năm 2002 : 4,91%, năm 2003 : 3,43%, năm 2004 : 3,83%, năm 2005 : 3,98%, năm 2006 : 3,63%. Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tập thể chỉ bằng $\frac{1}{2}$ tốc độ tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế,

Hình 2.8 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế.



Nguồn : Tổng cục Thống Kê (<http://www.gso.gov.vn>)

2.2.6 Những điểm yếu của HTXNN ở ĐBSCL.

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ về tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, song so với yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2010 và tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, kinh tế quốc tế thì HTXNN ở ĐBSCL còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập như sau :

- Sự phát triển của kinh tế hợp tác, HTX tuy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng nhìn chung còn chậm và chưa đồng đều, năng lực nội tại hạn chế. Nhiều HTXNN chưa thích ứng được với cơ chế thị trường.

- Đa số các HTXNN thiếu vốn sản xuất kinh doanh, cơ sở vật chất kỹ thuật vừa thiếu, vừa lạc hậu để triển khai, mở rộng các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

- Hoạt động kinh doanh, dịch vụ của HTXNN còn đơn điệu, quy mô và doanh số nhỏ. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho kinh tế hộ xã viên, hộ nông dân mới chủ yếu dừng lại ở dịch vụ đầu vào. Chất lượng dịch vụ ở nhiều HTXNN chưa đáp ứng yêu cầu của xã viên. Nhìn chung, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTXNN còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế trong thời gian qua, HTXNN chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chưa có sức hấp dẫn, lôi cuốn xã viên và người lao động gắn bó với HTXNN.

- Đội ngũ cán bộ quản lý HTXNN đặc biệt chủ nhiệm, kế toán trưởng, trưởng kiểm soát là yếu tố mang tính quyết định đến thành công của HTXNN, Tuy nhiên, đội ngũ này đang còn bất cập do trình độ văn hóa cũng như trình độ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi đối với một đơn vị kinh tế tập thể hoạt động theo cơ chế thị trường.

- Vai trò, vị trí của HTXNN chưa thể hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường. Nhiều địa phương chưa quan tâm đến kinh tế hợp tác nên chưa có giải pháp cụ thể để thúc đẩy phát triển HTXNN.

2.3 THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

2.3.1 Thực trạng chính sách tài chính.

Quá trình phát triển HTX nói chung, HTXNN nói riêng đã trải qua nhiều bước thăng trầm, song luôn là nội dung có tính chiến lược trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Để khuyến khích và tạo điều kiện cho HTX phát triển, Nhà nước đã ban hành và thực hiện các chính sách đối với HTX gồm:

- Ban hành và thực hiện các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển HTX về đào tạo cán bộ; phát triển nguồn nhân lực.

- Chính sách về đất đai.

- Chính sách tài chính, tín dụng và xây dựng Quỹ hỗ trợ phát triển HTX.

- Các chính sách có liên quan khác.

2.3.1.1 Thực trạng chính sách NSNN.

❖ Chính sách thuế,

- Thuế giá trị gia tăng:

Luật thuế giá trị gia tăng đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10/05/1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Thuế giá trị gia tăng là loại thuế đánh trên tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ và có tính chất như thuế doanh thu, nhưng khắc phục được nhược điểm thu trùng lặp với nhiều thuế suất của thuế doanh thu và thích ứng với nền kinh tế thị trường. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 130/210 quốc gia áp dụng, Pháp là nước đi tiên phong và đã áp dụng từ năm 1954.

Qua những năm thực hiện, Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997 đã cho chúng ta thấy một số nội dung của Luật chưa đáp ứng kịp thời với yêu cầu phát triển của đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XI ngày 17/06/2003 và tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI ngày 29/11/2005. Luật thuế giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung đã quy định mở rộng các đối tượng không thuộc diện chịu thuế (*điều 4*) bao gồm : Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu; Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng; Sản phẩm muối. . . . Những sửa đổi này rất có lợi, thúc đẩy phát triển nhanh các HTXNN

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Để góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển và động viên một phần thu nhập vào NSNN ; bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập, tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa IX đã thông qua Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 10/05/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Trong quá trình thực hiện, luật này chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống; vì thế tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17/06/2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004. Luật này thay thế Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 10/05/1997. Luật này đã góp phần tạo sự thống nhất và hợp lý hơn trong thực tiễn huy động NSNN từ một sắc thuế quan trọng có tính chất trực thu là thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh hiện nay là 28%; Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh. (trừ các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư). Luật này quy định chế độ ưu đãi đối với các HTX như sau :

- Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, HTX sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho HTX có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh đối với HTX được thành lập tại địa bàn. không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh đối với HTX được thành lập tại địa bàn. thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh đối với HTX được thành lập tại địa bàn. thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Ngoài 02 sắc thuế trên, để khuyến khích phát triển HTX, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư : 44/1999/TT-BTC ngày 26/04/1999 Hướng dẫn về ưu đãi thuế đối với HTX . Thông tư này hướng dẫn chế độ ưu đãi của từng sắc thuế áp

dụng đối với từng loại hình sản xuất, kinh doanh cụ thể của HTX như: Thuê môn bài, thuê thu nhập doanh nghiệp, lệ phí trước bạ và tiền thuê đất..

❖ Chính sách chi ngân sách.

Trong thời gian qua, nhà nước tập trung chi ngân sách vào lĩnh vực đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL. Chi NSNN vào đầu tư phát triển ĐBSCL năm 2001 – 2005 bao gồm các chương trình, dự án sau :

- Về chương trình giao thông vận tải năm 2001 đến 2005, tổng vốn đầu tư cho ĐBSCL là 14.000 tỷ đồng bao gồm các chương trình, dự án : Hoàn thiện các trục giao thông chính về đường bộ, đường thủy; hoàn thành hệ thống các đường đến các trung tâm xã; xóa bỏ cầu khỉ; Nâng cấp QL1 đoạn thành phố Cần Thơ – Năm Căn; Đường cao tốc thành phố Hồ chí Minh – thành phố Cần Thơ; Tuyến N2 đoạn Thạnh Hóa - Đức Hoà; Quốc lộ 50,53,54,57,61; Cầu Cần Thơ; Cầu Rạch Miễu; Nâng cấp các phà; Nâng cấp hệ thống cảng biển; Cải tạo hệ thống đường thủy nội vùng.

- Dự án Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp với tổng vốn đầu tư khoảng 3.600 tỷ đồng tại các tỉnh ĐBSCL; đặc biệt tập trung các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Thực hiện sản xuất lúa 2 vụ ăn chắc; Mở rộng diện tích trồng ngô, đẩy mạnh chăn nuôi heo theo hướng nạc hóa. Xây dựng hệ thống các trạm trại, nghiên cứu và sản xuất các loại giống mới, nâng cao chất lượng và năng suất các loại giống cây trồng vật nuôi.

- Dự án Chế biến nông sản và thủy sản, tổng mức đầu tư 892 tỷ đồng. Dự án này nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có, xây mới một số nhà máy với thiết bị hiện đại, cải tiến mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh của các loại hàng nông thủy sản. Đầu tư các tỉnh ven biển và tỉnh An Giang, tỉnh Đồng Tháp.

- Phát triển nguồn nhân lực trên toàn vùng ĐBSCL . Củng cố và thành lập mới hệ thống các trường đào tạo (từ đại học, cao đẳng đến dạy nghề tại các địa phương), hình thành một số trung tâm đào tạo cho cả vùng như thành phố Cần Thơ, Bạc Liêu, An Giang . . . Mục tiêu là cung ứng lao động chất lượng cao cho các địa bàn khác trong cả nước, cạnh tranh trên thị trường lao động trong điều kiện hội nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 30%.

- Dự án Nhà ở nông thôn, tập trung các huyện ven biển, các tỉnh dọc hệ thống sông Cửu Long, kênh thoát lũ; Trồng rừng phòng hộ và rừng ven biển (Tổng mức đầu tư 1.500 tỷ đồng); Phát triển các khu công nghiệp tập trung (Tổng mức đầu tư 600 tỷ đồng); Dự án khí điện đạm (Tổng mức đầu tư 22.000 tỷ đồng); Các dự án thoát lũ ra miền Tây (Tổng mức đầu tư 8.800 tỷ đồng); Các dự án thủy lợi phục vụ ngọt hóa (Tổng mức đầu tư 3.200 tỷ đồng).

Chi Ngân sách vào đầu tư phát triển thật sự thay đổi diện mạo ĐBSCL; Trong 5 năm qua, vùng ĐBSCL đạt được tốc độ tăng trưởng cao, hiệu quả, các mặt văn hóa xã hội tiến kịp mặt bằng chung cả nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Cơ cấu kinh tế toàn vùng đã có sự chuyển dịch đáng kể, nổi bật là diện tích đất nông nghiệp không ngừng được mở rộng thông qua khai hoang, cải tạo, cơ cấu cây trồng - vật nuôi chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế trên cùng một đơn vị diện tích. Tiến trình này tác động không nhỏ đến sự phát triển các HTXNN trên toàn vùng Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vùng này chưa ổn định, chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người đạt thấp, mới bằng 67% so với mức bình quân chung của cả nước. Hệ thống kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí thấp hơn mức bình quân chung cả nước.

2.3.1.2 Thực trạng chính sách tín dụng nhà nước.

❖ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Theo Nghị định số 145/199/NĐ-CP ngày 20/09/1999 về tổ chức lại Tổng cục Đầu tư phát triển và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển ban hành kèm theo quyết định số 231/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999; Quỹ Hỗ trợ phát triển được Chính phủ thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000. Quỹ Hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính của Chính phủ, có nhiệm vụ huy động, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư phát triển và xuất khẩu. Từ tháng 09/2001, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung nhiệm vụ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu, sau gần ba năm hoạt động, quỹ đã cho vay gần 17 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện hơn 5.500 hợp đồng xuất khẩu thuộc 22 nhóm mặt hàng thủy, hải sản, gạo, hạt điều, cà phê, dệt. . . sang 34 nước trên thế giới. Bắt đầu từ ngày 01/04/2004, Chính phủ tiếp tục giao nhiệm vụ cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam cho Chính phủ các nước bạn.

Quỹ Hỗ trợ phát triển với vai trò là công cụ điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đã tham gia hỗ trợ đầu tư hầu hết các chương trình kinh tế lớn của Chính phủ, các dự án trọng điểm quốc gia, có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Các chương trình kiên cố hóa kênh mương; đường giao thông nông thôn; chương trình tôn nền vượt lũ cụm tuyến dân cư ĐBSCL ; chương trình phát triển đội tàu biển Việt Nam; chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước; chương trình xi măng; chương trình thép; chương trình dệt may; chương trình xuất khẩu; chương trình phát triển nông-lâm-thủy hải sản . . . Thông qua chương trình đầu tư của Nhà nước đã tạo sự chuyển biến tích cực, tăng năng lực sản xuất ở các ngành then chốt như ngành

công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, giao thông vận tải. Ngoài ra, bằng nguồn vốn cho vay khu vực nông nghiệp, nông thôn, quỹ đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn mới với nhiều công trình điện, đường, trường, trạm, tạo điều kiện cho hàng nghìn doanh nghiệp, HTX vượt qua khó khăn, ổn định, phát triển sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, trong hoạt động thực tiễn, Quỹ Hỗ trợ phát triển còn nhiều khó khăn như nguồn lực của quỹ còn hạn chế so với yêu cầu đầu tư phát triển; sự chủ động phối hợp giữa quỹ với các bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng lúc, từng nơi chưa thật tốt, một số dự án đầu tư triển khai không đúng với báo cáo khả thi được duyệt, đầu tư chưa đồng bộ, dẫn đến kém hiệu quả, không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng.

Để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu trong giai đoạn hội nhập, mở cửa kinh tế với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới Thủ tướng Chính phủ ký quyết định 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển. so với hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển, Ngân hàng Phát triển hiện nay sẽ được tăng quyền chủ động, tăng trách nhiệm trong việc đánh giá, thẩm định cho vay các dự án và có quyền từ chối cho vay đối với những dự án kém hiệu quả. Ngân hàng Phát triển là tổ chức tài chính thuộc sở hữu 100% của Chính phủ (*vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển*), không nhận tiền từ dân cư; Hoạt động của ngân hàng không vì mục đích lợi nhuận nên được hưởng một số ưu đãi đặc biệt như không phải dự trữ bắt buộc, không tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định của pháp

luật. Tuy nhiên, ngân hàng vẫn chịu sự điều tiết của Luật các tổ chức tín dụng, do vậy vẫn chấp hành các quy định trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, và quản lý ngoại hối của Ngân hàng nhà nước. Trong năm 2007, Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ hoạt động theo Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu nhà nước và Quyết định số: 44/QĐ-TTg ngày 30/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Vốn điều lệ của ngân hàng được nâng lên đến 10.000 tỷ đồng

❖ Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Hiện nay, mới có 13 địa phương thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương; vùng ĐBSCL có tỉnh Tiền Giang thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Một số Quỹ có vốn điều lệ khá cao như : Quỹ đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh (680 tỷ đồng), Quỹ đầu tư phát triển Hà Nội (400 tỷ đồng), Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (140 tỷ đồng). Vốn huy động của các Quỹ đầu tư phát triển địa phương chiếm trên 60% tổng vốn hoạt động, tốc độ tăng trưởng huy động vốn đạt bình quân trên 40%/năm. Một số Quỹ đã triển khai khá tốt công tác huy động vốn như : Quỹ đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh (huy động trên 1.000 tỷ đồng), Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (huy động trên 300 tỷ đồng).

Các Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp thông qua việc sử dụng nguồn vốn hoạt động để đầu tư vào các dự án. Hoạt động đầu tư trực tiếp thực hiện dưới nhiều hình thức như: đầu tư trọn gói bằng nguồn vốn tự có của Quỹ; hợp vốn với các tổ chức kinh tế để cùng thực hiện dự án; góp vốn sáng lập và điều hành các công ty cổ phần để đầu tư vào các công trình trọng điểm theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh.

Với số vốn điều lệ không lớn, khả năng huy động vốn còn hạn chế thì việc tìm kiếm giải pháp chuyên hóa các hoạt động đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Chuyên hóa hoạt động đầu tư bao gồm các hình thức như: BOT hay BT; chuyển nhượng quyền đầu tư hay chuyển nhượng quyền khai thác đối với các dự án do Quỹ đang chuẩn bị thực hiện hoặc đã hoàn thành đưa vào khai thác. Qua đó, Quỹ đã chuyên hóa các khoản đầu tư từ trung và dài hạn sang ngắn hạn, tạo điều kiện thu hồi vốn nhanh để tiếp tục đầu tư cho các chương trình, dự án thiết yếu khác.

Trong thời gian qua, hoạt động cho vay đối với dự án vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Việc cho vay vốn được thực hiện chủ yếu theo 3 dạng sau:

- Cho vay hợp vốn đối với các dự án.
- Cho vay kết hợp các dự án tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước
- Cho vay độc lập đối với các dự án trọng điểm của tỉnh.

Lãi suất cho vay là lãi suất ưu đãi, được tính toán trên cơ sở khả năng hoàn vốn của từng dự án. Mức vốn, thời hạn cho vay và các điều kiện khác do UBND tỉnh, thành phố quyết định, dự án cho vay hầu hết là dự án trung và dài hạn. Như vậy, đối với các HTXNN nếu có dự án đầu tư tốt, nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có thể tranh thủ được nguồn vốn vay trung và dài hạn từ Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Ngoài ra, các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương còn thực hiện hoạt động quản lý nguồn vốn ủy thác; hoạt động tư vấn đầu tư; phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

❖ **Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX.**

Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX được thành lập theo quyết định số: 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX bao gồm vốn điều lệ là 100 tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp. Vốn hoạt động từ các nguồn khác (*Các khoản do HTX, liên hiệp HTX đóng góp tự nguyện; các khoản đóng góp tự nguyện, các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực phát triển HTX; vốn từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước hỗ trợ phát triển HTX. . .*)

Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn vốn và tự bù đắp chi phí quản lý. Hoạt động hỗ trợ của Quỹ theo phương thức hỗ trợ có hoàn lại vốn gốc đối với hoạt động đổi mới phát triển sản phẩm; đổi mới phát triển công nghệ, kỹ thuật của HTX; hỗ trợ cho các hoạt động tổ chức phát triển thị trường, mở rộng tiêu thụ sản phẩm cho HTX; hỗ trợ xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình HTX, liên hiệp HTX mới và các mô hình HTX điển hình tiên tiến. Hoạt động của Quỹ còn tiến hành cho vay đầu tư trên cơ sở lãi suất cho vay đảm bảo bù đắp chi phí; mức vốn vay tối đa bằng 80% tổng mức đầu tư của dự án; thời hạn vay vốn tối đa 5 năm. Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX mới triển khai thực hiện nên chưa đánh giá được tác động của Quỹ này đối với việc phát triển HTXNN.

❖ **Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu.**

Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu được thành lập theo quyết định số: 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/09/1999 của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ, khuyến khích, đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hóa, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu trong nước. Sau một thời gian thực hiện, Bộ Tài chính đã

ban hành thông tư số:61/2001/TT-BTC ngày 01/08/2001 về hướng dẫn chi hỗ trợ cho hoạt động phát triển thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu. Thông tư này được thay thế bởi thông tư 86/2002/TT-BTC ngày 27/09/2002 về hướng dẫn chi hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu. Đối tượng được hỗ trợ là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thuộc chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm. Đối tượng tiếp nhận hỗ trợ là các hiệp hội ngành hàng hay các cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Bộ, ngành và một số doanh nghiệp có đủ điều kiện được chỉ định làm cơ quan chủ trì chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia. Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm : Thông tin thương mại, tuyên truyền xuất khẩu, lập trung tâm dữ liệu hỗ trợ doanh nghiệp; tư vấn xuất khẩu; đào tạo nâng cao năng lực và kỹ năng kinh doanh xuất khẩu cho doanh nghiệp; hội chợ triển lãm hàng xuất khẩu; khảo sát, tìm kiếm thị trường xuất khẩu;(*mức hỗ trợ 50% chi phí cho các hoạt động*) quảng bá thương hiệu quốc gia và sản phẩm xuất khẩu đặc trưng quốc gia. . . (*mức hỗ trợ 70% chi phí cho các hoạt động*)

Theo quyết định số:133/TTg ngày 10/09/2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu bao gồm các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn; tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn Thực tế triển khai hình thức cho vay lãi suất ưu đãi được các doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất .Tốc độ tăng trưởng cho vay tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu thông qua hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển giai đoạn 2002 – 2005 đạt bình quân 15%/năm.Trong khi đó, việc triển khai các hình thức khác như bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng hầu như chưa được thực hiện. Điều đó, chứng tỏ bản thân tín dụng ưu đãi có sức hút mạnh mẽ hơn. Các doanh nghiệp tìm kiếm các cơ hội vay trực tiếp thay vì sử dụng các hình thức hỗ trợ gián tiếp.

Sự không ổn định của danh mục mặt hàng thuộc diện hưởng chính sách tín dụng xuất khẩu cũng là một trong những rào cản đối với doanh nghiệp. Việc xác định danh mục theo thời hạn từng năm đã ảnh hưởng đến việc cân đối nguồn vốn để phục vụ cho kế hoạch sản xuất và xuất khẩu dài hơi của doanh nghiệp. Việc ban hành các danh mục thường chậm hơn so với yêu cầu hàng năm. Cũng theo quyết định 133/2001/QĐ-TTg chỉ có các doanh nghiệp trong nước mới được hưởng chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Trong giai đoạn hội nhập, mở cửa kinh tế với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới Thủ tướng Chính phủ ký quyết định 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển.. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tín dụng xuất khẩu theo Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu nhà nước . Theo Nghị định này danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu đã được ban hành ổn định; đối tượng cho vay xuất khẩu bao gồm nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu, đồng thời cũng khắc phục nhược điểm đến hai nơi để giao dịch vay vốn và thanh toán..

❖ Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng là một tổ chức tài chính hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ Bảo lãnh tín dụng do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập và quản lý theo quyết định số:193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Theo quy chế này vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 30 tỷ đồng ; trong đó vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tối đa không quá 30% vốn điều lệ tối thiểu; Số còn lại huy động từ các tổ chức tín dụng, các doanh

nghiệp; các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho DNVVN. Tính đến nay, ngoại trừ 10 tỉnh, thành phố đã thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng và mới đây nhất là TP Hồ Chí Minh ; các địa phương khác chưa thành lập được với lý do thiếu vốn để thành lập quỹ, Để giải quyết tình trạng trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số: 115/2004/QĐ-TTg ngày 25/06/2004 về sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN ban hành kèm quyết định số: 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Quy chế này không quy định giới hạn mức vốn cấp tối đa ngân sách địa phương là 30% như trước và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng cho các đối tượng sau: Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được xếp vào loại DNVVN ; các HTX, liên hiệp HTX; các hộ gia đình kinh doanh cá thể; các chủ trang trại, các hộ nông dân, ngư dân. . . thực hiện dự án nuôi thủy sản, đánh bắt xa bờ, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi. . . . Để được bảo lãnh tín dụng phải có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, có khả năng hoàn trả vốn vay; có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 30% giá trị khoản vay; không có các khoản nợ đọng thuế, nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác. Quỹ Bảo lãnh tín dụng chỉ cấp bảo lãnh tín dụng tối đa bằng 80% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng tại tổ chức tín dụng và mức bảo lãnh tín dụng cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Như vậy, Quỹ Bảo lãnh tín dụng là người trung gian đặc lực giữa ngân hàng và DNVVN trong việc thẩm định dự án của doanh nghiệp để kiến nghị ngân hàng cho vay. Quỹ cũng đứng ra bảo lãnh cho những khoản vay

còn thiếu thế chấp và trả nợ thay cho các doanh nghiệp nếu chưa có khả năng trả nợ. Quỹ Bảo lãnh tín dụng là một giải pháp hiệu quả đối với vấn đề về vốn của các DNVVN khi không có đủ tiềm lực, không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng.

Đến nay, việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng được đặt trên vai của các địa phương là chủ yếu, tình trạng có nhiều địa phương không có đủ ngân sách để góp thành lập quỹ. Việc huy động các doanh nghiệp góp vốn thành lập quỹ rất khó, bởi vì các doanh nghiệp hầu hết quy mô nhỏ, thiếu vốn hoạt động là chủ yếu nên không thể vận động tham gia đóng góp vào quỹ. Các doanh nghiệp lớn cũng cần vốn để kinh doanh và họ không thể đóng góp thành lập quỹ để bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp khác vay từ nguồn vốn tín dụng ngân hàng để cạnh tranh lại chính họ. Các hiệp hội ngành nghề cũng không có vốn để góp. Ngay cả ngân hàng, cơ quan chịu trách nhiệm thực thi các Quyết định về Quỹ Bảo lãnh tín dụng nhưng mãi đến năm 2006 mới ban hành thông tư: 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN. Vấn đề là có tổ chức tín dụng nào chịu bỏ tiền vay phải trả lãi đi góp vào quỹ không thu lợi nhuận, có tổ chức tín dụng nào bỏ tiền của mình ra để bảo lãnh cho tiền của mình. Với những vướng mắc như vậy, Quỹ Bảo lãnh tín dụng không biết bao giờ mới triển khai rộng rãi ở các địa phương, vấn đề thiếu vốn để lập quỹ vẫn là một bài toán nan giải.

2.3.1.3 Chính sách tài chính khác.

❖ Chính sách xử lý nợ tồn đọng.

Để tạo điều kiện lành mạnh về tài chính cho các HTXNN, Quyết định số: 146/2001/QĐ-Ttg ngày 02/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chính sách xử lý nợ tồn đọng từ năm 1996 trở về trước của các HTXNN. Việc xử lý

công nợ làm minh bạch tài chính trong HTXNN là điều kiện để HTX mở rộng và thúc đẩy hoạt động có hiệu quả. Các khoản nợ này nhiều nhất là nợ thủy lợi phí, phí dịch vụ bơm tưới. Tổng số nợ ngân sách và ngân hàng của các HTXNN trước 1996 là 212,21 tỷ đồng.. Để thực hiện tốt chính sách này Bộ Tài chính có thông tư số: 31/2002/TT-BTC ngày 29/03/2002, thông tư số: 09/2004/TT-BTC ngày 11/02/2004; Ngân hàng Nhà nước có thông tư số: 01/2004/TT-NHNN ngày 20/02/2004 hướng dẫn thực hiện quyết định trên của Thủ tướng Chính phủ. Chính sách này đã xử lý cơ bản các khoản nợ của HTXNN đối với các Ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức đoàn thể và NSNN; bước đầu tháo gỡ những tồn tại trong quan hệ kinh tế giữa kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể, tạo điều kiện cho các HTXNN tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng, tăng cường đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh..

❖ Chế độ quản lý tài chính.

Chế độ quản lý tài chính đối với HTXNN được đưa vào giáo trình giảng dạy tại các trường đào tạo trực thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT. Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương về HTX chưa phân biệt được sự khác nhau giữa cơ chế quản lý tài chính HTXNN và HTX phi nông nghiệp. Từ đó đưa cán bộ quản lý HTX đi đào tạo chưa đúng với cơ chế mình đang quản lý gây khó khăn cho việc quản lý tài chính, điều hành HTXNN ổn định và đi vào nề nếp..

2.3.2 Thực trạng chính sách tín dụng .

2.3.2.1 Cho vay vốn tín dụng ngân hàng.

Tín dụng ngân hàng là một kênh quan trọng để hỗ trợ vốn phát triển HTXNN. Đặc biệt ở vùng ĐBSCL với xuất phát điểm là một nền sản xuất nhỏ, cá thể, thường xuyên thiếu vốn và không gắn với thị trường ổn định, chưa được đầu tư khoa học – công nghệ đúng mức và phù hợp, cơ sở hạ tầng không đồng

bộ, tình hình ô nhiễm môi trường ngày càng tràn lan khó kiểm soát. Dẫn đến năng suất bấp bênh, sản lượng, chất lượng không đồng đều, không ổn định gây khó khăn cho đầu tư chế biến, hàng hóa khó tìm thị trường tiêu thụ ổn định, không đủ sức cạnh tranh về nhiều mặt, nhất là thường hay bị vướng những rào cản kỹ thuật do các thị trường lớn dựng lên.

Điều quan trọng nhất để khắc phục tình trạng trên là huy động mọi nguồn tài chính đầu tư cho sản xuất, phát triển các loại hình kinh tế HTX. Bắt nguồn từ ý nghĩa đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số:67/1999/QĐ-TTg ngày 30/03/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành chỉ thị số:10/2000/CT-NHNN14 ngày 24/08/2000 Về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhằm thực hiện Nghị quyết số:09/NQ-CP ngày 15/06/2000 của Chính phủ. Nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn gồm: Vốn của ngân hàng huy động; vốn NSNN; vốn vay của các tổ chức, tài chính quốc tế; nguồn vốn được bổ sung hàng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sử dụng để phục vụ phát triển nông thôn. Về chính sách tín dụng gồm:

- Tín dụng thông thường phải đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn như Chi phí sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi; tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông - lâm - thủy - hải sản và muối; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; mua sắm công cụ, máy móc thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn.; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Cơ chế bảo đảm tiền vay tín dụng thông thường đối với HTX sản xuất, kinh doanh tùy trường hợp các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức:

+ Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định ngân hàng.

+ Được lấy tài sản của các thành viên Ban quản lý bảo đảm tiền vay.

+ Được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức tối đa bằng vốn tự có của HTX.

- Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật khuyến khích đầu tư trong nước

- Tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước gồm: Cho vay hộ nghèo; cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai; cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ; cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Chỉ thị của Ngân hàng Trung ương chỉ đạo các Ngân hàng thương mại cần chủ động xem xét để mở rộng đầu tư tín dụng với loại hình kinh tế hợp tác. Chú trọng các HTX đã chuyển đổi theo Luật HTX để tiếp cận và có giải pháp đầu tư thích hợp, xem xét kỹ các khâu cần đầu tư mà các HTX phát huy được lợi thế và hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, đa số các HTX đều cho rằng tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng gặp không ít khó khăn, nhất là các nguồn vốn cho vay trung và dài hạn. Các ngân hàng, tổ chức tín dụng ít mặn mà với việc cho vay mà khách hàng là các HTX, với nhiều lý do khác nhau như số lượng vay không lớn, hiệu quả vay và cho vay không cao, thời gian thu hồi vốn lâu. . . . Đối với các HTX việc lập dự án sản xuất không mấy khả thi, tính thuyết phục yếu dẫn đến các ngân hàng, tổ chức tín dụng không gắn bó với việc cho vay vốn. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ngày 21/06/2006 về Thực trạng và giải pháp phát triển HTXNN các tỉnh, thành phố phía nam; Việc vay vốn tín dụng đã có 18% tổng số HTX có nhu cầu được vay vốn ngân hàng để làm dịch vụ, sản xuất, kinh doanh. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có 21% tổng số HTX có nhu

cầu được vay vốn ngân hàng; vùng ĐBSCL chỉ chiếm 6.8% số HTX có nhu cầu được vay vốn. Vay ngân hàng bình quân 1 HTXNN ở ĐBSCL là 19,20 triệu đồng, tỷ lệ vay ngân hàng trên nợ phải trả là 29,66 có nghĩa là cứ 100 đồng nợ phải trả có khoảng 30 đồng là nợ vay ngân hàng. Điều này cho thấy tín dụng ngân hàng đối với các HTXNN vùng ĐBSCL là rất thấp. Các kênh tín dụng còn phân tán, việc cho vay ưu đãi được thực hiện qua nhiều đầu mối như Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội, với các mức lãi suất cho vay khác nhau, dẫn đến các HTXNN khó nhận biết đầy đủ để tiếp cận các khoản vay ưu đãi.

2.3.2.2 Quỹ Tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với thành viên và các hộ nghèo không phải là thành viên trong địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, Việc cho vay hộ nghèo thực hiện theo Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân. Nhưng tỷ lệ dư nợ cho vay đối với hộ nghèo so với tổng dư nợ không được vượt quá tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Quỹ tín dụng nhân dân được cho vay những khách hàng có gửi tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân dưới hình thức cầm cố sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân đó phát hành. Quỹ tín dụng nhân dân đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sản xuất của các hộ thành viên và những hộ nghèo không phải là thành viên; hạn chế việc cho vay nặng lãi, cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu, đẩy nhanh sự phát triển của các HTXNN.

Hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân có 3 cấp, bao gồm 960 Quỹ cơ sở, 21 Quỹ khu vực và 01 Quỹ Trung ương, trong đó số Quỹ hoạt động bình thường chỉ chiếm 61,35%, 38,65% số Quỹ còn lại hoạt động yếu kém

Chất lượng hoạt động một số Quỹ chưa đáp ứng yêu cầu, vốn điều lệ thấp, nợ quá hạn cao, hoạt động kém hiệu quả, chưa có lãi hoặc lãi không đáng kể; một số Quỹ vi phạm quy định như cho vay sai đối tượng tín dụng, người vay không phải là thành viên; chạy theo lợi nhuận đơn thuần; chưa chấp hành nghiêm túc chế độ hạch toán kế toán, quản lý chi tiêu, chi phí cho nhân viên; cho vay vượt trần lãi suất quy định. Trình độ cán bộ còn bất cập, chưa theo kịp yêu cầu quản lý; việc thay đổi cán bộ chưa thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn quy định.

2.3.2.3 Cho thuê tài chính.

Cho thuê tài chính được xem là giai đoạn phát triển cao của hoạt động tín dụng thuê, mua và được đánh giá là một hình thức mới để đầu tư vốn vào tài sản sản xuất. Với những ưu thế nổi bật như hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí, thủ tục tương đối đơn giản, không phải thế chấp . . . cho thuê tài chính ngày nay đang là loại hình kinh doanh dịch vụ được ưa chuộng trên thế giới.. Hoạt động cho thuê tài chính thực sự là một kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng, được đánh giá là khá hữu hiệu, tạo điều kiện thu hút vốn cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh, nhất là các DN VVN.

Ở nước ta, thị trường cho thuê tài chính bắt đầu hình thành từ sau khi có Nghị định của Chính phủ số:64/CP ngày 09/10/1995 về ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam. Sau đó Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số:16/2001/NĐ-CP ngày 02/02/2001 về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính; Nghị định số: 65/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005 của Chính phủ Quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số:16/2001/NĐ-CP ngày 02/02/2001. Cho đến nay chỉ có 11 công ty được thành lập dưới các hình thức sở hữu khác nhau, trong đó có 7 công ty trực thuộc các Ngân hàng thương mại, 1 công ty liên doanh và 3 công ty 100%

vốn nước ngoài. Vốn điều lệ trung bình của một doanh nghiệp cho thuê tài chính là 150 tỷ đồng; rất nhỏ so với vốn điều lệ của các Ngân hàng thương mại. Theo đánh giá chung hoạt động cho thuê tài chính trong thời gian qua đã dần mở rộng quy mô đối tượng cho thuê và thành phần khách hàng tham gia, doanh số cho thuê ngày một tăng cao, chất lượng hoạt động cho thuê tài chính tương đối tốt, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức cho phép, lợi nhuận năm sau tăng hơn năm trước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả hoạt động cho thuê tài chính ở nước ta còn hạn chế một số vấn đề sau:

- Các doanh nghiệp hiểu biết về kênh cấp vốn qua dịch vụ cho thuê tài chính còn hạn chế; hoạt động quảng bá giới thiệu dịch vụ này đến với doanh nghiệp còn yếu.

- Hoạt động cho thuê tài chính hiện nay còn phát triển khá manh mún, chưa có định hướng chiến lược trong tương lai; hoạt động thuê mua còn đơn điệu, lãi suất chưa thật sự hấp dẫn và phần lớn các công ty cho thuê tài chính đều chưa thành lập được hệ thống các chi nhánh.

- Các công ty cho thuê tài chính chưa thiết lập được một mối quan hệ sâu rộng đến các cơ sở cung ứng máy móc, thiết bị. . . . Đội ngũ cán bộ của công ty còn thiếu những chuyên gia giỏi, nắm vững những khoa học công nghệ mới tiên tiến, điều này làm cho công ty mất chủ động khi tham gia thị trường.

- Hành lang pháp lý về cho thuê tài chính chưa hoàn thiện đồng bộ, nhiều quy định cần phải được luật hóa. Các quy định về sở hữu, về tổ chức, hoạt động, vốn điều lệ .. .trong các văn bản còn nhiều vấn đề phải bàn.

2.3.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán nước ta chính thức hoạt động trên khung pháp lý tối cao về chứng khoán và thị trường chứng khoán là Nghị định số:48/1998/NĐ-

CP ngày 11/07/1998 của Chính phủ ban hành. Cho đến nay, một số nội dung của Nghị định đã trở thành bất cập, không còn phù hợp với hiện trạng thị trường cũng như những văn bản pháp lý có liên quan : Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân hàng. Để khắc phục những bất cập đã nêu, Luật Chứng khoán số:70/2006/QH11 được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006 đã thay thế Nghị định số:48/1998/ NĐ-CP ngày 11/07/1998. Đây là cơ sở pháp lý giúp thị trường chứng khoán phát triển ổn định, lành mạnh. Chính phủ ban hành Nghị định số:14/2007/NĐCP ngày 19/01/2007 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Bộ Tài chính ban hành quyết định số:27/2007/QĐ-BTC ngày 24/04/2007 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 10/05/2007; Chỉ thị số:03/2007/CT-NHNN ngày 28/05/2007 của Ngân hàng nhà nước về kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ; Quyết định số:03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số:457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước. Ngoài ra, Ngân hàng nhà nước áp dụng nhiều biện pháp như: Tiến hành thanh tra tại các tổ chức tín dụng về hoạt động cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay có bảo đảm bằng cầm cố chứng khoán nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống các tổ chức tín dụng và giúp thị trường chứng khoán phát triển ổn định. Bộ Tài chính yêu cầu các Văn phòng đại diện và tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài làm thủ tục đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước. Thống kê kiểm soát các Quỹ đầu tư ủy thác qua cá nhân (*trong nước; nhà đầu tư nước ngoài*) để kiểm soát dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Thị trường chứng khoán những tháng đầu năm 2007 phát triển cả về số lượng chứng khoán, số lượng nhà đầu tư và các tổ chức dịch vụ chứng khoán. Nếu cuối năm 2006, tổng giá trị vốn hóa thị trường khoảng 14 tỷ USD, bằng 22,7% GDP thì đến nay, mức vốn hóa của cổ phiếu đạt 304 nghìn tỷ đồng (20 tỷ USD) bằng 31% GDP, trong đó vốn hóa của Trái phiếu đạt hơn 80.000 tỷ đồng, bằng 8% GDP. Đến nay có 55 công ty chứng khoán, 18 công ty quản lý quỹ, 61 tổ chức lưu ký. Vốn điều lệ của các công ty đạt 5.354 tỷ đồng. gấp 7,4 lần năm 2005. Nhà đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán ngày càng đông đảo thể hiện ở số lượng tài khoản chứng khoán mới mở tăng mạnh. Hiện có khoảng 200.000 tài khoản chứng khoán, trong đó 4.400 tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài . Hiện cả hai thị trường giao dịch chứng khoán có 194 Cổ phiếu, 2 Chứng chỉ quỹ và 500 loại Trái phiếu.; tuy nhiên đối với HTXNN vẫn còn là xa lạ

2.3.4 Đánh giá những ưu điểm và những hạn chế của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN ở ĐBSCL .

2.3.4.1 Những ưu điểm.

❖ Chính sách NSNN .

- Mức thuế suất của một số loại thuế cơ bản đang có sự giảm dần(*thuế giá trị gia tăng trước đây có 4 mức thuế suất:0%,5%,10%,20% hiện nay chỉ còn 3 mức: 0%,5%,10%; Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 32% trước đây xuống còn 28% như hiện nay là bước cải cách quan trọng*) thể hiện chính sách khoan sức dân của Đảng và Nhà nước trong phân phối thu nhập. Vì vậy, thuế đã góp phần tích cực vào việc khai thác những tiềm năng về vốn trong nền kinh tế để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Đã thiết lập được một hệ thống thuế ưu đãi, hấp dẫn cho các HTX thành lập mới trong các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư.

- Tính pháp lý của thuế ngày được nâng cao, các biện pháp thu thuế được thực hiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh doanh, chống thất thu thuế, chống gian lận thương mại.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng cho các HTX.

❖ Chính sách tín dụng nhà nước.

- Nhà nước đã thiết lập một hệ thống các quỹ hỗ trợ tài chính. Trong điều kiện nguồn vốn NSNN dành cho đầu tư có hạn, với sự ra đời của các quỹ hỗ trợ tài chính đã tạo cho Nhà nước một công cụ linh hoạt, mềm dẻo để huy động tối đa các nguồn vốn xã hội, tạo nên thị trường tín dụng hỗ trợ của Nhà nước cho sự đầu tư phát triển các thành phần kinh tế.

- Cơ chế hỗ trợ tín dụng của Nhà nước đa dạng bao gồm hỗ trợ về tín dụng, lãi suất, bảo lãnh vay nợ. Đối tượng hỗ trợ của tín dụng đã được mở rộng cho các thành phần kinh tế, không phân biệt quy mô kinh doanh. Điều kiện ưu đãi có sự thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX dễ dàng tiếp cận trong việc huy động vốn.

- Hỗ trợ vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển, Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các HTX có nhu cầu.

- Từng bước phát triển Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ quốc gia nhằm tài trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần cho những nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất mới phát sinh. Tài trợ có thu hồi từ 60% đến 100% cho dự án sản xuất thử nghiệm không nằm trong kế hoạch phát triển khoa học công nghệ của Nhà nước. Quỹ tài trợ không thu hồi quá 30% kinh phí cho các doanh nghiệp, HTX thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc diện hưởng ưu tiên của Nhà nước. Quỹ cho vay không lấy lãi với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được

tạo ra trong nước và cho vay lãi suất thấp với các dự án đổi mới công nghệ, chú trọng đến công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Đây là cơ hội để các HTX có điều kiện đổi mới công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh.

❖ Chính sách tín dụng ngân hàng.

- Hệ thống tín dụng ngân hàng không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, các hình thức huy động vốn ngày càng được đa dạng hóa, lượng vốn tiết kiệm nhàn rỗi của xã hội được huy động vào hệ thống tín dụng ngân hàng ngày càng tăng lên về quy mô và tỷ trọng.

- Thay đổi cơ cấu tín dụng phù hợp với xu hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Trên cơ sở đó, nguồn vốn tín dụng mà hệ thống ngân hàng cung ứng cho sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp, HTX không ngừng tăng lên.

2.3.4.2 Những hạn chế.

❖ Chính sách ngân sách nhà nước.

- Thuế giá trị gia tăng còn nhiều thuế suất.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp còn cao, còn bất hợp lý trong phương pháp tính thuế.

- Thuế thu nhập cá nhân còn khá cao so các nước trong khu vực.

- Đối với vùng ĐBSCL chi NSNN chưa tạo đà và thế vững chắc cho việc thúc đẩy các HTX tăng cường và tập trung vốn để đầu tư và phát triển. NSNN chưa đáp ứng nổi cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn. Đầu tư giáo dục còn thấp so với mức bình quân chung cả nước. Chi ngân sách cho khoa học và công nghệ chưa đủ tầm, chưa đủ sức tạo bước đột phá về khoa học công nghệ cho toàn vùng.

❖ Chính sách tín dụng nhà nước.

- Chính sách và cơ chế quản lý các quỹ hỗ trợ tài chính Nhà nước còn yếu kém và phân tán nguồn lực, đầu mỗi quản lý các quỹ mang tính phân tán, có nhiều tổ chức tham gia thực hiện.

- Các quỹ hỗ trợ tài chính Nhà nước còn tỏ ra thiếu năng động trong việc huy động vốn, nên khả năng tài chính mỏng, làm cho chính sách hỗ trợ của Nhà nước không đáp ứng thỏa đáng nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp, HTX.

- Ở địa phương, việc sử dụng loại hình quỹ hỗ trợ tài chính để huy động các nguồn tài chính phục vụ cho đầu tư phát triển của các doanh nghiệp, HTX tại địa phương vẫn còn nhiều hạn chế.

❖ Chính sách tín dụng ngân hàng.

- Khó khăn lớn nhất là các HTX khó tiếp cận để vay vốn của các Ngân hàng thương mại vì số lượng vay không lớn, hiệu quả của dự án không cao, thời gian thu hồi vốn dài nên các ngân hàng thương mại không mặn mà khi cho vay với loại khách hàng này.

- Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động còn hạn chế nên cũng ảnh hưởng đến việc vay vốn để đầu tư phát triển của các HTX. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu bất động sản còn phức tạp.

- Do địa bàn nông thôn rộng, món vay nhỏ, thủ tục lại phức tạp nên phí giao dịch tại ngân hàng rất cao làm tăng lãi suất cho vay, làm tăng gánh nặng đối với các HTXNN. Việc cho vay theo chế độ chính sách khuyến khích phát triển HTX, cho vay ưu đãi còn hạn chế do các HTX thiếu thông tin để tiếp cận nguồn vốn tín dụng này.

CHƯƠNG III

CÁC GIẢI PHÁP

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HTXNN Ở ĐBSCL .

HTX hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế, thu hút ngày càng nhiều thành viên tham gia, mở rộng quy mô hoạt động, cải thiện đời sống của xã viên, hoạt động theo đúng quy định pháp luật. HTXNN phải hướng đến tốc độ tăng trưởng cao hơn, đóng góp ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP của vùng ĐBSCL, góp phần tích cực xóa đói giảm nghèo một cách bền vững và tạo thêm nhiều việc làm, góp phần cải thiện đời sống văn hóa xã hội và nâng cao tinh thần hợp tác của cộng đồng xã viên và cộng đồng dân cư ở vùng nông thôn.

Dự báo số lượng HTX tăng bình quân hàng năm 7,2% giai đoạn 2006-2010, có nhiều HTX quy mô nhỏ hợp nhất hoặc sáp nhập thành các HTX có quy mô lớn.

❖ Định hướng phát triển HTXNN.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTXNN theo hướng hạ giá thành và nâng cao chất lượng các khâu dịch vụ. Mở rộng các loại hình dịch vụ mà nông dân có yêu cầu chung (*dịch vụ tín dụng nội bộ, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đời sống . . .*) và phát triển ngành nghề. Kết nạp xã viên là các hộ nông dân đang sử dụng dịch vụ của HTX và nâng cao mức vốn góp của xã viên để mở rộng quy mô đầu tư phát triển sản xuất.

- Tiếp tục xây dựng, phát triển các tổ hợp tác, HTX mới theo mô hình kinh doanh đa ngành, vừa làm dịch vụ nông nghiệp, vừa phát triển chế biến, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động tín dụng, thương mại và dịch vụ đời sống khác. Hướng dẫn, tạo điều kiện để phát triển mô hình HTX đầu tư khoa học kỹ thuật để phát triển theo chiều sâu như: HTX chuyên trồng rau sạch, HTX bò sữa hoặc chế biến sữa; HTX chế biến nông sản, thực phẩm, HTX chuyên canh các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ và có giá trị cao.

- Thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc liên kết, hợp nhất, sáp nhập các HTX có quy mô nhỏ ở nông thôn thành các HTX có quy mô lớn hơn.

- Khuyến khích HTX mở rộng các dịch vụ phục vụ đa dạng trong nông - lâm - ngư nghiệp như: khuyến nông và chuyển giao công nghệ kỹ thuật, bảo vệ thực vật; cung ứng vật tư, phân bón, sản xuất và cung ứng giống vật nuôi, cây trồng; HTX tiêu thụ sản phẩm; HTX chế biến nông sản, HTX cung ứng dịch vụ thủy lợi, thủy nông. . . .

❖ Định hướng phát triển HTX tín dụng.

- Khuyến khích thành lập mới Quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và có điều kiện theo quy định của pháp luật. Mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân một cách vững chắc, an toàn, thu hút mạnh hơn các xã viên tham gia.

- Tập trung vốn cho xã viên vay để đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng ngành nghề. Liên kết tạo vốn cho các HTX trên cùng địa bàn phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng và phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân từ Trung ương đến cơ sở vững mạnh theo hướng liên kết chặt chẽ, tiến tới xây dựng các ngân hàng HTX; gắn kết chặt chẽ giữa hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân với các HTX

khác; đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân phát triển ổn định, vững chắc và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống.

❖ Định hướng phát triển HTX theo địa bàn nông thôn.

- Khuyến khích sáp nhập và hợp nhất các HTX có cùng ngành nghề và hoạt động trên cùng địa bàn thành lập các HTX có quy mô lớn.

- Khuyến khích phát triển HTX dịch vụ tổng hợp, đa chức năng, phục vụ tốt hơn nhu cầu đa dạng bao gồm đầu vào, đầu ra cho sản xuất và đời sống xã viên và cộng đồng dân cư địa phương, nhất là thành lập HTX có quy mô toàn xã.

- Phát triển mạnh tín dụng nội bộ và phát triển vững chắc Quỹ tín dụng nhân dân theo hướng thu hút đông đảo xã viên HTX tham gia.

- Khuyến khích phát triển HTX kinh doanh và quản lý chợ với xã viên là tiểu thương, người bán hàng trong chợ.

3.2 ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC HTXNN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

Về chính sách tài chính hỗ trợ cho các HTXNN trong thời gian tới cần tập trung một số chương trình cụ thể sau:

- Có chính sách khuyến khích nhiều hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất. . . của các thành viên để tăng thêm vốn kinh doanh cho HTX. Công khai hóa vốn góp của thành viên.

- Hướng dẫn các HTXNN đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc cho cán bộ chủ chốt HTX.

- Tăng cường khả năng tài trợ vốn vào đầu tư phát triển cho các HTX bằng cách tiếp tục hướng dẫn các địa phương thành lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN, trong đó có HTX

- Mở rộng hoạt động của HTX tín dụng và tín dụng nội bộ trong các HTX nơi có điều kiện, đi đôi với quản lý nhà nước chặt chẽ của Ngân hàng Trung ương.

- Tạo điều kiện cho các HTXNN được vay vốn từ các chương trình, dự án quốc gia và các tổ chức phi chính phủ, được làm chủ một số dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3.3 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC HTXNN Ở ĐBSCL .

3.3.1 Chính sách tài chính.

3.3.1.1 Chính sách ngân sách nhà nước.

❖ Chính sách thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Được chuyển lỗ cho đến khi có lãi :

Theo Nghị định của Chính phủ số:24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007, tại điều 42” *Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm* “.Điều này chưa thể hiện được tinh thần Nhà nước cùng chung vai với HTX khi hoàn cảnh khó khăn.

- Minh bạch và đơn giản hóa việc miễn giảm thuế :

Tái đầu tư một phần lợi nhuận ban đầu để đưa vào dòng chảy kinh doanh là một việc làm liên tục của bất cứ HTXNN nào muốn có cơ may phát triển. Ở những nước có nền công nghiệp phát triển, người ta có những điều luật khuyến

khích các nhà doanh nghiệp đem lợi nhuận tái đầu tư vào kinh doanh tiếp thì không bị đánh thuế. Điều này rất có lợi cho các HTX bởi vì làm như vậy quy mô của HTX ngày càng tăng kéo theo cơ sở vật chất cố định, việc làm và mức sống của dân cư cũng tăng lên.

Theo điều 36 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 quy định “*Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại . . .* “. Việc xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại là không đơn giản vì thu nhập do nhiều yếu tố khác nhau tác động. Vì vậy, Nhà nước không cần xác định thu nhập tăng thêm để miễn giảm thuế, mà nên miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ nhất định trong những năm tiếp theo nhất định.

- Hoàn thiện cách tính chi phí trong phương pháp tính thuế :

Chi phí khấu hao tài sản cố định : Theo quy định hiện hành chỉ có tài sản phục vụ cho sản xuất, kinh doanh mới được trích khấu hao và tính vào chi phí hợp lý. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng các tài sản phục vụ sản xuất như nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo phải sử dụng quỹ phúc lợi. Tuy nhiên việc xử lý như trên chưa thật sự phù hợp với thực tế kinh doanh của các cơ sở bởi nhiều lý do. Những cơ sở kinh doanh không phải là doanh nghiệp nhà nước sẽ không có quỹ phúc lợi để đầu tư các tài sản như nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà để xe. . . Các cơ sở này phải dùng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh để đầu tư. Các tài sản trên không trực tiếp tham gia vào sản xuất kinh doanh nhưng phục vụ cho người lao động góp phần tạo ra kết quả sản xuất

kinh doanh. Vì vậy, Nhà nước cần xem xét và cho phần khấu hao này được tính vào chi phí hợp lý để giảm bớt khó khăn cho các cơ sở kinh doanh.

Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh : Hiện nay, các HTXNN rất thiếu vốn nhưng khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng và các nguồn vốn vay ưu đãi lãi suất thấp, thường phải vay từ các nguồn không chính thức có lãi suất cao. Để hỗ trợ HTXNN củng cố và phát triển, Nhà nước cho phép khấu trừ chi trả lãi tiền vay theo mức chi trả thực tế trên cơ sở có đầy đủ chứng từ, hợp đồng vay vốn mà không khống chế “ tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay”.

Chi phí quảng cáo, tiếp thị . . . : Việc khống chế các chi phí quảng cáo, tiếp thị khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi phí hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở mức không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 điều 5 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 là khó có thể thực hiện được trong môi trường kinh doanh ngày càng đa dạng, xuyên quốc gia của các cơ sở kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như hiện nay. Như vậy, chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm, chi phí thưởng thanh toán nhanh. . . phải được tính toàn bộ vào chi phí hợp lý và không bị khống chế như trên.

❖ Chính sách chi NSNN .

Về công tác đầu tư phát triển, vốn đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm chiếm trên 50% tổng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế. Riêng vùng ĐBSCL, vốn đầu tư của Nhà nước hàng năm chỉ chiếm khoảng 35% tổng vốn đầu tư. Theo Nghị quyết 21 của Bộ Chính trị, Quyết định 173 và nhiều văn bản khác của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL đều xác định mục

tiêu đến năm 2010 vùng này trở thành trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước, đưa mặt bằng văn hóa tiến kịp chung mặt bằng của cả nước.

Theo Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng:” Muốn đầu tư phát triển nhanh và bền vững khu vực này để mau chóng trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, cần tập trung thực hiện có hiệu quả 4 nhóm giải pháp đột phá : Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển nhanh chóng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông (trong đó ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách đầu tư, xây dựng để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình như mở rộng quốc lộ 1A, xây dựng đường Hồ Chí Minh, hoàn thành xây dựng cầu Cần Thơ và cầu Rạch Miễu, sân bay quốc tế Cần Thơ và Phú Quốc) ; Xây dựng khẩn trương đề án tổng thể về phát triển giao thông thủy của vùng, nạo vét cửa Định An và đầu tư xây dựng cảng Cần Thơ để đảm bảo vận tải phần lớn hàng hóa xuất nhập khẩu của vùng ; Bổ sung quy hoạch, tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, đảm bảo kiểm soát lũ và cấp nước ngọt cho vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười và vùng phía Bắc kênh Vĩnh An ; Phát triển nhanh giáo dục, đào tạo và dạy nghề, cần đề ra kế hoạch cho vùng một cách thiết thực và đề án phát triển đội ngũ nhà giáo ở khu vực ĐBSCL, bố trí ngân sách và huy động các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các trường Đại học, Cao đẳng, dạy nghề (đặt biệt chú trọng về chất lượng đào tạo) ; Một giải pháp quan trọng khác là đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản, nhất là kỹ thuật về giống và kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, trong đó hướng chủ yếu để tạo giống có chất lượng cao là áp dụng công nghệ sinh học, phát huy ưu thế lai tạo, nhân giống kể cả nhập khẩu giống “

Đẩy nhanh tốc độ đầu tư trong khi nguồn vốn ngân sách có hạn, việc huy động mọi nguồn lực bao gồm từ doanh nghiệp dân doanh, từ nhà đầu tư nước

ngoài, từ nguồn tiết kiệm trong dân, từ các nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ . . . vào đầu tư phát triển vùng ĐBSCL là rất quan trọng. Tập trung đầu tư cho những công trình trọng điểm, đầu tư dứt điểm mới phát huy hết tác dụng các công trình. Tránh thi công công trình chậm chạp, nham nhở, chưa tập trung gây lãng phí .

Về nông nghiệp đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghệ chế biến, hình thành 20 đến 30 trung tâm chế biến gạo xuất khẩu ở các tỉnh trong khu vực để gắn kết giữa chế biến với vùng nguyên liệu, giảm chi phí vận chuyển ; Mở rộng và phát triển mới các cơ sở chế biến rau quả xuất khẩu; Tổ chức lại cơ khí nông nghiệp, sản xuất các loại máy nông nghiệp nhỏ, máy xay xát, làm đất, suốt, vận chuyển. . . . tiến tới cơ giới hóa khâu làm đất 90%, gieo cấy 45%, gặt 55%, suốt lúa 100%. Đầu tư hỗ trợ phát triển HTXNN thành lập mới, hỗ trợ HTX ứng dụng các thành tựu về giống, công nghệ sinh học, bảo quản chế biến nông sản; Hỗ trợ HTX xây dựng thương hiệu hàng hóa, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, giới thiệu sản phẩm.

3.3.1.2 Chính sách tín dụng nhà nước.

❖ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Qua nhiều năm hoạt động, quỹ Hỗ trợ phát triển thực sự là cầu nối để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng của Nhà nước đối với HTXNN. Tuy nhiên, để các HTX tiếp cận nguồn vốn tín dụng này để đầu tư phát triển, Ngân hàng Phát triển cần tập trung những vấn đề sau:

- Đẩy mạnh công tác giới thiệu, tuyên truyền về các cơ chế tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, các quy trình nghiệp vụ của ngân hàng này nhằm giúp địa phương, HTX định hướng đầu tư, lựa chọn

nguồn vốn phù hợp với điều kiện và đặc điểm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX.

- Cán bộ của các chi nhánh Ngân hàng Phát triển tại các địa phương cần chủ động tìm hiểu nhu cầu đầu tư của HTX, giúp các HTX trong việc định hướng đầu tư, lập dự án đầu tư, hồ sơ vay vốn đầu tư; không nên thụ động ngồi chờ các HTX đến xin vay.

Ngân hàng Phát triển cần quan tâm công tác bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ nhân viên trong ngành, thương xuyên tổ chức các lớp tập huấn thẩm định dự án đầu tư cho cán bộ để nâng cao trình độ, năng lực nhằm thẩm định dự án đúng thời gian quy định, nâng cao chất lượng thẩm định dự án, chất lượng thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vay của dự án đầu tư, từ đó hạn chế rủi ro cho Nhà nước và HTX.

Ngân hàng Phát triển thực hiện phát triển nguồn vốn cho nhiệm vụ tín dụng đầu tư phát triển:

- Triển khai công tác huy động vốn ngay từ đầu năm để đáp ứng kịp thời nhu cầu cho vay đầu tư phát triển, hỗ trợ sau đầu tư. Ngân hàng Phát triển huy động từ phát hành trái phiếu Ngân hàng Phát triển và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng khác.

- Quan hệ hợp tác với các Ngân hàng thương mại quốc doanh nhằm thu xếp nguồn vốn cho vay đối với một dự án, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Củng cố, mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế nhằm nâng cao năng lực hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của ngân hàng.

- Theo dõi tình hình thực hiện hợp đồng thế chấp tài sản vốn vay và hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo đúng chế độ quy định. Xúc tiến thu nợ gốc và lãi khi đến hạn, chuyển nợ quá hạn đối với khoản nợ đến hạn chủ đầu tư chưa trả theo hợp đồng tín dụng đã ký. Phối hợp Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư, tháo gỡ khó khăn về tài chính, tạo và ưu tiên cung cấp nguồn vốn tín dụng cho HTXNN có dự án khả thi .

❖ Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định khung về các Quỹ đầu tư trong đó có quy định về mô hình Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Xác định rõ vị trí pháp lý của Quỹ đầu tư phát triển địa phương trong hệ thống các định chế tài chính. Quy định thống nhất chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của các Quỹ.

Nghiên cứu xây dựng Điều lệ mẫu của Quỹ đầu tư phát triển địa phương để thống nhất về tổ chức và hoạt động của các Quỹ đầu tư phát triển địa phương trên cả nước.

Nghiên cứu hoàn chỉnh các quy định về quản lý tài chính hiện các Quỹ đang áp dụng. Xây dựng Hệ thống chế độ kế toán mới hoàn chỉnh, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương . Xây dựng hệ thống báo cáo thống kê gọn nhẹ, đảm bảo phản ánh đầy đủ thông tin phục vụ việc giám sát, quản lý hoạt động của Quỹ cũng như làm cơ sở để các cấp có thẩm quyền đưa ra những quyết sách kịp thời, đúng đắn để tháo gỡ những vướng mắc, hỗ trợ cho hoạt động của Quỹ.

Để các Quỹ có thể phát huy đầy đủ vai trò của mình, sự hỗ trợ của chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng. Thực tế đã chứng minh tại những tỉnh, thành phố mà Quỹ đầu tư phát triển địa phương nhận được sự quan tâm hỗ trợ đúng mức từ các cấp chính quyền địa phương thì hoạt động của Quỹ tăng trưởng

rất nhanh, vai trò của Quỹ được khẳng định một cách mạnh mẽ. Do đó, chính quyền các tỉnh, thành phố cần có sự nhận thức đúng đắn, toàn diện và có tầm chiến lược hơn đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương để có các giải pháp kịp thời hỗ trợ hoạt động của Quỹ.

Trước mắt, các địa phương cần quan tâm tạo điều kiện bố trí đầy đủ nguồn vốn điều lệ cho Quỹ, cũng như bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ theo lộ trình phát triển đã đặt ra. Các địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi cho Quỹ khai thông các nguồn vốn, xem Quỹ là một đơn vị quan trọng trong việc thực hiện chiến lược đầu tư phát triển của địa phương, tạo điều kiện cho Quỹ tham gia đầu tư các công trình, dự án đầu tư có khả năng chuyển hóa nguồn vốn cao như BT, BOT, chuyển nhượng quyền khai thác công trình.

Các Quỹ cần xác định rõ vai trò chiến lược của Quỹ trong việc phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, làm cơ sở cho việc định hướng mọi hoạt động của Quỹ cũng như là yếu tố thúc đẩy sự năng động, sự tự chủ của Quỹ. Cần chủ động hơn trong công tác tuyên truyền, quảng bá hoạt động của Quỹ để từng bước nâng cao vị thế của Quỹ ở trong và ngoài tỉnh. Chủ động đẩy mạnh công tác tiếp xúc, tìm kiếm dự án, hướng dẫn, vận động các nhà đầu tư tham gia cùng Quỹ cũng như tư vấn xây dựng, triển khai các dự án đầu tư. Đối với các HTXNN tranh thủ triệt để nguồn vốn tín dụng này để triển khai các dự án về đổi mới công nghệ như: công nghệ chuẩn bị sản xuất, công nghệ trong giai đoạn sản xuất và công nghệ sau thu hoạch. . . .

Quỹ đầu tư phát triển địa phương cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ Quỹ có tính dài hạn, hệ thống; xây dựng cơ chế thu hút nhiều cán bộ giỏi, chuyên nghiệp, có thể đáp ứng được công việc ngày càng đa dạng, phong phú của Quỹ.

❖ **Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX.**

Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX sớm ổn định về cơ cấu tổ chức, ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; quy chế cho vay, thu hồi nợ, hỗ trợ và quy chế về hoạt động nghiệp vụ khác của Quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX được Bộ Tài chính ban hành quyết định số: 59/2007/QĐ-BTC ngày 11/07/2007.

Xây dựng kế hoạch huy động vốn, cho vay đầu tư ,hỗ trợ, tài trợ theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn. Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX hoạt động phù hợp với xu hướng đổi mới các chính sách trong nước theo yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, không mâu thuẫn, không chông chéo với hoạt động của các tổ chức tín dụng khác.

❖ **Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu.**

Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu được thực hiện thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển từ năm 2001, đến nay là Ngân hàng Phát triển. Hiện nay, Việt Nam đang là thành viên của Tổ chức thương mại Quốc tế thì việc sử dụng Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp và HTX có hợp đồng tiêu thụ để xuất khẩu sẽ bị tác động bởi Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Trong vòng 5 – 10 năm tới Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu phải thực sự tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp và HTX xuất khẩu nước ta đối với những ngành hàng ưu thế (*nư nông sản, thủy sản, hạt tiêu, hạt điều, gạo, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng mây tre lá ..*) hay những thị trường thế mạnh (*thị trường Đông Á truyền thống, thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ. . .*) đủ sức trụ vững và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Chính phủ và Ngân hàng Phát triển bên cạnh việc nghiên cứu hoàn thiện chính sách và đối tượng để tín dụng hỗ trợ xuất khẩu phát huy được hiệu quả ở

mức cao nhất trong thời gian rất ngắn, nhằm tạo dựng sức mạnh cho một số doanh nghiệp, HTX hay một số ngành mà nước ta có ưu thế trên thị trường quốc tế.. Dần dần có sự chuyển đổi hợp lý, tránh tình trạng doanh nghiệp, HTX hay ngành hàng phụ thuộc vào tín dụng hỗ trợ xuất khẩu quá nhiều nên ỉ lại.

Cùng với lộ trình cắt giảm dần hoạt động hỗ trợ xuất khẩu thì Chính phủ và Ngân hàng Phát triển cũng nên nghiên cứu, xem xét mở rộng sang các hoạt động tín dụng ưu đãi cho các hoạt động “đèn xanh “ (*Trợ cấp không bị cấm và cũng không là đối tượng của các biện pháp đối kháng*) hay “đèn vàng” chấp nhận được (*Trợ cấp không bị cấm nhưng có thể là đối tượng của các biện pháp đối kháng*), đặc biệt là hoạt động nghiên cứu và phát triển hay hoạt động bảo vệ môi trường làm định hướng phát triển cho các doanh nghiệp, HTX xuất nhập khẩu ở nước ta trong quá trình hội nhập.

❖ **Quỹ Bảo lãnh tín dụng.**

Từ kinh nghiệm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng ở 85 nước trên thế giới, cho thấy hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng ở nước ta đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ Bảo lãnh tín dụng được tổ chức và điều hành tác nghiệp theo 1 trong các mô hình sau:

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân độc lập bao gồm Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành tác nghiệp. Các hoạt động tín dụng cho đơn vị nhận ủy thác là Ngân hàng Phát triển. Quỹ Bảo lãnh tín dụng và đơn vị nhận ủy thác phải ký hợp đồng về dịch vụ ủy thác, trong đó phải thể hiện các công việc được ủy thác ; nhiệm vụ, quyền hạn các bên; phí ủy thác và phương thức thanh toán; thời hạn hợp đồng; chế độ thông tin báo cáo; giải quyết tranh chấp, xử lý rủi ro và các điều khoản khác.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng không có tư cách pháp nhân độc lập. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyết định giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN cho các Quỹ Tài chính địa phương.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng là người trung gian đặc lực giữa ngân hàng và DNVVN, HTX trong việc thẩm định dự án của khách hàng (*là đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng quy định tại điều 14 Quy chế Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN, ban hành theo quyết định số: 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ*). để kiến nghị ngân hàng cho vay. Quỹ cũng đứng ra bảo lãnh cho những khoản vay còn thiếu thế chấp và trả nợ thay cho khách hàng nếu khách hàng chưa có khả năng trả nợ. Vì vậy, cần có chế tài của Quỹ Bảo lãnh tín dụng để hạn chế rủi ro.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng là một giải pháp hiệu quả đối với vấn đề vốn của các DNVVN, HTX, nhưng bên cạnh đó cần phải có sự nỗ lực, cải tiến từ phía ngân hàng thương mại và các DNVVN, HTX.

- Quỹ phải nâng cao năng lực, trình độ, kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên. Có phương pháp đánh giá độ tín nhiệm đối với khách hàng, phải dựa trên hiệu quả và khả năng sử dụng vốn của khách hàng. Cần có cơ chế hỗ trợ khách hàng một cách rõ ràng dựa trên những tiêu chí cụ thể như: quy mô vốn, ngành nghề, thời gian hoạt động, chất lượng sản phẩm, mức độ uy tín . . . Mặc khác, Quỹ nên chủ động tìm nhiều nguồn vốn mới cho các DNVVN,HTX từ phía các tổ chức, tổ chức quốc tế.

- Các ngân hàng thương mại nên cải tiến thủ tục giao dịch theo hướng đơn giản, an toàn. Cụ thể hóa quy định cho vay, thanh toán hiện hành bằng những tiêu chí thực tế, hướng dẫn khách hàng nắm vững quy chế cho vay.

- Các DNVVN, HTX phải tự nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng lực tài chính, tạo uy tín với bạn hàng, với ngân hàng, với Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

3.3.1.3 Chính sách tài chính khác.

Tiếp tục thực hiện và hoàn thành chính sách xử lý nợ tồn đọng của HTXNN theo Quyết định số: 146/2001/QĐ-TTg ngày 02/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ càng sớm càng tốt.

Tiếp tục thành lập và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước ở Chi cục Hợp tác xã & PTNT trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNT ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tăng cường cán bộ chuyên trách ở cấp huyện và ở cấp xã có cán bộ không chuyên trách để theo dõi, hướng dẫn, lập kế hoạch đào tạo, thực hiện các chính sách nghiệp vụ cho phù hợp đối với HTXNN.

3.3.2 Chính sách tín dụng.

3.3.2.1 Cho vay vốn tín dụng ngân hàng.

Hiện nay, nhu cầu vay vốn ngân hàng của các HTXNN tại ĐBSCL được ngân hàng giải ngân rất thấp, chỉ chiếm 6,8% số HTX có nhu cầu được vay vốn; Nhu cầu vay vốn còn lại thường các HTX phải vay từ các nguồn không chính thức, có lãi suất cao. Điều này dẫn đến khó khăn cho HTX trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nó làm gia tăng chi phí, giảm lợi nhuận. Ngoài ra, các HTX với quy mô hoạt động nhỏ, năng lực tài chính thấp, trình độ công nghệ, trình độ quản lý chưa cao, tỷ lệ vốn tự có tham gia vào dự án còn thấp, báo cáo tài chính chưa đầy đủ, rõ ràng, thiếu minh bạch nên cũng ảnh hưởng đến quyết định xem xét và đầu tư cho vay của các tổ chức tín dụng.

Để giúp các HTXNN có cơ hội tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như thúc đẩy tăng trưởng tín dụng ở khu vực kinh tế tập thể; Cần phải thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường huy động mọi nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn và mở rộng đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở chủ động tiếp cận với các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo khả năng thu hồi vốn, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành và địa phương. Quan tâm đầu tư tín dụng cho khâu sản xuất tạo việc làm cho nhiều người lao động; chú ý đầu tư công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch, các ngành nghề tạo ra sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

- Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng thông qua việc nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ tín dụng, thẩm định viên. Khảo sát trực tiếp tình hình thực tế của khách hàng để có nhận định đúng trước khi cho vay. Chú trọng công tác kiểm tra trước, trong và sau khi vay.

- Thực hiện tốt hoạt động tư vấn cho khách hàng, hỗ trợ HTXNN trong quá trình lập và xây dựng dự án khả thi. Tư vấn tốt cho khách hàng về thủ tục vay vốn; hạn chế tối đa những vướng mắc, lúng túng không cần thiết từ phía các HTXNN khi quan hệ tín dụng. Loại bỏ trung gian, dịch vụ gây phiền hà và tốn kém cho HTXNN.

- Các tổ chức tín dụng thực hiện trao đổi thông tin với nhau, với Ngân hàng Nhà nước và với các tổ chức kinh tế. Từng tổ chức tín dụng thường xuyên khai thác thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến của thị trường để có quyết định đầu tư tín dụng đúng đắn.

- Các địa phương sớm đưa Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN vào hoạt động nhằm thực hiện tốt các biện pháp hỗ trợ phát triển, trong đó có bảo lãnh tín dụng cho các HTXNN.

3.3.2.2 Quỹ tín dụng nhân dân.

Tập trung kiện toàn về tổ chức và hoạt động của Hiệp hội Quỹ Tín dụng nhân dân để thực hiện tốt chức năng là đại diện quyền lợi, định hướng phát triển, điều phối hoạt động chung của hệ thống, kiểm toán, đào tạo cán bộ, cung cấp các dịch vụ tư vấn.

Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với đặc trưng của hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân; tạo điều kiện cho các loại hình tổ chức tín dụng hợp tác khác (*nhu Ngân hàng HTX*) ra đời nhằm đa dạng hóa hoạt động của tổ chức tín dụng. Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước đối với Quỹ Tín dụng nhân dân.

Củng cố các Quỹ Tín dụng nhân dân đang hoạt động theo hướng :

- Đối với Quỹ Tín dụng nhân dân đang hoạt động bình thường thì tập trung nâng cao chất lượng hoạt động, nhất là chất lượng tín dụng, khắc phục khó khăn, yếu kém, đảm bảo hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật.

- Đối với các Quỹ Tín dụng nhân dân yếu kém có khả năng củng cố để trở lại hoạt động bình thường thì tập trung củng cố, chấn chỉnh toàn diện để sớm trở lại hoạt động bình thường.

- Đối với các Quỹ Tín dụng nhân dân không đủ điều kiện chuyển đổi theo Luật HTX và các Quỹ Tín dụng nhân dân yếu kém, thua lỗ kéo dài, có nguy cơ mất khả năng thanh toán, khả năng chi trả thì kiên quyết thu hồi giấy phép.

- Điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các Quỹ Tín dụng nhân dân theo đúng tính chất của loại hình tổ chức tín dụng hợp tác hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và Luật HTX, theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động với mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống.

Tiếp tục cho phép thành lập các Quỹ Tín dụng nhân dân mới ở những nơi có nhu cầu và điều kiện, kể cả nông thôn và thành thị. Xây dựng và phát triển hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân từ Trung ương đến cơ sở vững mạnh.

3.3.2.3 Cho thuê tài chính.

Phát triển thị trường cho thuê tài chính là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hội nhập của nước ta hiện nay. Để thúc đẩy phát triển nhanh thị trường cho thuê tài chính cần phải:

- Các công ty cho thuê tài chính phải coi DNVVN, HTX là khách hàng chính, vì đối tượng này thường có quy mô nhỏ, thiếu vốn sản xuất nhất là vốn trung và dài hạn. Tăng cường phát triển chi nhánh của công ty đến tận nông thôn để dễ dàng tiếp cận khách hàng.

- Nhà nước, các hiệp hội và chính các công ty cho thuê tài chính phải đẩy mạnh việc tuyên truyền, quảng cáo hơn nữa dịch vụ của mình.

- Từng bước sửa đổi, bổ sung tiến tới hoàn thiện hành lang pháp lý về cho thuê tài chính và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tạo mối quan hệ sâu rộng đối với các cơ sở cung ứng máy móc, thiết bị. . . Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ của công ty cho thuê tài chính nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, nắm vững được những khoa học công nghệ mới tiên tiến..

3.3.3 Chính sách phát triển thị trường chứng khoán.

Phát triển thị trường chứng khoán để huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế.; đảm bảo tính công khai, minh bạch, duy trì trật tự, an toàn, hiệu quả, tăng cường quản lý, giám sát thị trường; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đầu tư cần phải :

- Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hàng hoá để đáp ứng nhu cầu thị trường như mở rộng quy mô và đa dạng hóa các loại trái phiếu, các phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu địa phương, trái phiếu doanh nghiệp. . . . ; Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp, tổng công ty Nhà nước, tập đoàn kinh tế và các ngân hàng thương mại Nhà nước; Phát triển các loại chứng khoán phái sinh (*quyền chọn mua, quyền chọn bán chứng khoán, hợp đồng tương lai; hợp đồng kỳ hạn . . .*)

- Phát triển thị trường cổ phiếu theo nhiều cấp độ để đáp ứng nhu cầu phát hành cổ phiếu, niêm yết, giao dịch của nhiều loại hình doanh nghiệp và đảm bảo khả năng quản lý và giám sát của Nhà nước theo hướng tách biệt thị trường giao dịch tập trung, thị trường giao dịch phi tập trung, thị trường đăng ký phát hành, giao dịch cho các DNVVN.

- Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán phi tập trung theo hướng có quản lý; thiết lập cơ chế giám sát của thị trường giao dịch chứng khoán trong việc công bố thông tin để tăng cường tính công khai, minh bạch trên thị trường.

Trong tương lai không xa, các HTX quy mô lớn, liên hiệp HTX từng bước tham gia đầu tư vào thị trường này.

3.4 CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ.

3.4.1 Chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực.

Đội ngũ cán bộ quản lý HTX đặc biệt chủ nhiệm, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát là yếu tố mang đến quyết định thành công của HTX. Tuy nhiên, đội ngũ này trình độ, nhận thức và năng lực còn yếu, nhất là năng lực điều hành và tổ chức sản xuất, kinh doanh. Hiện nay cả nước chỉ có khoảng 29% cán bộ chủ chốt HTX có trình độ từ trung cấp trở lên, riêng ĐBSCL tỷ lệ này là 10%. Để khắc phục những yếu kém nêu trên cần phải thực hiện những vấn đề sau :

- Có kế hoạch, có đề án đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX, xem đây là một giải pháp quan trọng nhằm cung cấp nguồn nhân lực lâu dài cho HTX.

- Đổi mới nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý HTX theo hướng tăng cường kỹ năng quản lý, điều hành cho từng chức danh.

- Huy động tối đa các nguồn kinh phí, tập trung đầu tư cho công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và đào tạo nghề cho xã viên, người lao động trong HTX.

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học về công tác tại HTX. Cần xem đây là khâu đột phá quan trọng nhất trong đổi mới và phát triển kinh tế HTX.

3.4.2 Chính sách đất đai.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, đất đai được giao cho hộ gia đình quản lý sử dụng, nhằm tạo điều kiện cho hộ gia đình được tham gia HTX và HTX không phải bỏ tiền ra thuê đất để tập trung vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Luật quy định các hộ nông dân được dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào HTX; Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho hộ nông dân dồn điền, đổi thửa, tập trung ruộng đất theo chính sách của Nhà nước để phát triển sản xuất hàng hóa, mở mang ngành nghề.

- HTX có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trụ sở, nhà kho, sân phơi, cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ xã viên sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối nhưng chưa được giao đất thì làm thủ tục xin giao đất. UBND tỉnh căn cứ vào quỹ đất của địa phương xem xét, quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất cho HTX; Trường hợp địa phương không còn quỹ đất thì tổ chức khai hoang hoặc vận động xã viên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để có đất xây dựng trụ sở nhà kho, sân phơi, cơ sở dịch vụ, sản xuất, kinh doanh... .. và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho HTX.

- HTX đang sử dụng đất vào các mục đích xây dựng trụ sở, nhà kho, sân phơi, cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ xã viên sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngoài diện tích đất giao không thu tiền sử dụng đất, HTXNN được giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định của pháp luật và được hưởng chính sách ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX thuê lại đất, sử dụng hợp pháp đất của tổ chức, cá nhân để phát triển sản xuất, kinh doanh.

3.4.3 Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ.

Để hỗ trợ về khoa học công nghệ đối với HTX, Nhà nước có các chính sách như:

- HTX có dự án ứng dụng, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghệ giống, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến thì được vay vốn trung và dài hạn từ Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học công nghệ của các Bộ, ngành và địa phương.

- Tập trung đầu tư nâng cao năng lực một số Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ở các vùng nhằm hỗ trợ HTX, khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học liên kết với HTX và chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ mới cho HTX.

- Các HTX được Nhà nước hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ các chính sách về khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công.

- Khuyến khích xây dựng các cơ sở chế biến nông- lâm- thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề ở nông thôn. Hướng dẫn và giúp đỡ các HTX đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh.

3.4.4 Chính sách hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường.

Về hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường đối với HTX, Nhà nước đã ban hành các chính sách khuyến khích các ngành, các địa phương, các hiệp hội ngành nghề và Liên minh HTX hỗ trợ xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường cho HTX; tổ chức các hình phù hợp giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước phù hợp với trình độ hiện tại và xu thế phát triển của HTX. Hướng dẫn, hỗ trợ HTX xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa. Hỗ trợ kinh phí cho HTX theo quy định của chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia để tìm kiếm thị trường mới.

Thực hiện rộng rãi việc ký hợp đồng trực tiếp giữa doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông- lâm- ngư nghiệp với nông dân qua HTX. Các doanh nghiệp được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước đối với việc cung ứng vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi gia súc, hướng dẫn quy trình kỹ thuật và thu mua sản phẩm cho HTX theo các hợp đồng dài hạn đối với những sản phẩm có khối lượng lớn.

Ban hành chính sách khuyến khích nông dân và HTXNN mua cổ phần, trở thành cổ đông của các doanh nghiệp chế biến nông- lâm- thủy sản.

Các địa phương xây dựng Website nối các sở, ban ngành trong tỉnh tạo điều kiện cho HTX có nhu cầu tìm hiểu thông tin về kinh tế, pháp luật, thị trường.

3.4.5 Chính sách hỗ trợ HTX đầu tư cơ sở hạ tầng.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước, công trình thủy lợi. . . phục vụ sản xuất, kinh doanh của HTX và đời sống của xã viên. Hỗ trợ xây dựng cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH-HĐH, phát triển sản xuất hàng hóa lớn tạo điều kiện cho sự phát triển HTXNN.

HTX được ưu tiên tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội sau đây :

- + Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả các công trình hạ tầng phục vụ phát triển cụm công nghiệp và cụm làng nghề ở nông thôn.

- + Giao cho HTX làm chủ một số dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn phù hợp với khả năng của HTX.

KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức đa dạng mà nòng cốt là HTX nhằm góp phần tích cực thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước đã ban hành nhiều hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển HTX. Nhìn chung, phong trào HTXNN ở ĐBSCL phát triển chậm, một số địa phương có một số HTXNN thành lập mới nhưng không phát triển được phải giải thể. Quá trình triển khai gặp nhiều vướng mắc từ phía các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, các tổ chức tín dụng, các tổ chức có liên quan khác và chính bản thân HTXNN. Trong những khó khăn đó, chính sách hỗ trợ tài chính chậm ban hành, hướng dẫn chưa kịp thời đã gây cản trở trong quá trình phát triển HTXNN.

Từ việc đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính phát triển HTXNN ở ĐBSCL, qua đó phân tích những khó khăn, tồn tại và những nguyên nhân của khó khăn tồn tại đó. Luận văn này đã đưa ra một số giải pháp có khả năng ứng dụng trong thực tế : Giải pháp về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; giải pháp về đẩy mạnh chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở ĐBSCL; Các giải pháp về tín dụng nhà nước. . . . Việc thực hiện các giải pháp này phải đồng bộ và nhất quán từ Trung ương đến địa phương.

Từ những vấn đề được trình bày trong luận văn, tác giả hy vọng góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển HTXNN, qua đó góp phần thúc đẩy HTXNN ở ĐBSCL phát triển.

Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian, về tài liệu nghiên cứu, về trình độ cũng như kinh nghiệm công tác. Luận văn này không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót, rất mong được sự đóng góp của quý thầy cô, đồng nghiệp và các bạn quan tâm.

Xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản (2006), *Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*.
2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2006), *Báo cáo thực trạng và giải pháp phát triển HTXNN các tỉnh, thành phố phía Nam*, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp & PTNT- Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (2003), “ Công tác chỉ đạo trong HTXNN - Những kinh nghiệm Nhật Bản “, Nxb Nông nghiệp.
4. Cục Hợp tác xã & PTNT (2005), *Báo cáo kết quả bước đầu Tổng điều tra HTXNN*, Hà Nội.
5. Cục Thống kê TP. Cần Thơ (2005), “ Số liệu Kinh tế - xã hội ĐBSCL 2000 – 2004“.
6. Phạm Kim Dung (2005), “ Chủ nhiệm Hợp tác xã “, Nxb Tư Pháp.
7. Hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã (2005), Nxb Chính trị quốc gia.
8. Liên hiệp các HTX Đan Mạch và Hội đồng Nông nghiệp Đan Mạch (2003), “Nông dân Đan Mạch và các Hợp tác xã “, Nxb Lao động.
9. Liên minh HTX Việt Nam (2004), *Phát huy sức mạnh hợp tác và huy động mọi nguồn lực thúc đẩy kinh tế hợp tác, HTX phát triển; Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam*, Hà Nội.
10. Trần Quốc Khánh (2005), “ Quản trị Kinh doanh Nông nghiệp”, Nxb Lao động – xã hội.
11. Đặng Kim Sơn, Nguyễn Minh Tiến (2000), “Phát triển HTX và Nông hội ở Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc “.
12. Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp (2005), thời báo Kinh tế Việt Nam (2005,2006,2007), thời báo Tài chính (2004,2005).